

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

SỐ TỔNG KẾT QUÝ I - RA NGÀY 29/4/2021



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	15
THỊ TRƯỜNG CHÈ	20
THỊ TRƯỜNG THỊT	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

# TÌNH HÌNH CHUNG

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su trên thị trường thế giới tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 và dự báo sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong thời gian tới.
- ▶ **Cà phê:** Dự báo giá cà phê thế giới sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong thời gian tới do nguồn cung hạn chế và nhu cầu tiêu thụ cà phê hòa tan tăng.
- ▶ **Hạt tiêu:** Quý I/2021, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới tăng, ghi nhận mức cao nhất vào tháng 3/2021. Dự báo giá hạt tiêu sẽ giảm trong thời gian tới do ảnh hưởng của dịch bệnh làm giảm nhu cầu tiêu thụ.
- ▶ **Chè:** Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 3/2021 tăng mạnh. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng 19% trong tháng 2/2021.
- ▶ **Thịt:** Trong quý I/2021, giá giá lợn nạc tại Chicago Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối năm 2020 do nhu cầu tăng trong bối cảnh nguồn cung thịt lợn có xu hướng giảm.
- ▶ **Thủy sản:** Quý I/2021, giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo đã phục hồi trở lại, nhưng vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm 2020. Theo Hiệp hội Dinh dưỡng Trung Quốc, Trung Quốc sẽ cần thêm từ 6 - 18 triệu tấn thủy sản hàng năm để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Bất chấp tình hình dịch Covid -19, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a tăng 10,4% trong năm 2020. Trong tháng 1/2021, xuất khẩu mặt hàng này của In-đô-nê-xi-a tăng 12,4% so với tháng 1/2020.
- ▶ **Cao su:** Quý I/2021, sản lượng cao su của cả nước đạt 119 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2020; Giá mủ cao su nguyên liệu không có nhiều biến động. Quý I/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua. Trong 10 nước nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, trừ Trung Quốc, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của các nước này vẫn ở mức rất thấp.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cà phê:** Niên vụ 2020/21, sản lượng cà phê của Việt Nam dự báo giảm 15% do ảnh hưởng đợt mưa lũ hồi tháng 10/2020 và hạn hán hồi tháng 5, 6/2020. Quý I/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức thấp nhất theo quý trong giai đoạn 2019 - 2021 do chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ giảm và hoạt động thông quan không thuận lợi. Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 nhưng nhập khẩu cà phê của nhiều thị trường lớn trên thế giới vẫn tăng.
- ▶ **Hạt tiêu:** Niên vụ 2020/21, sản lượng hạt tiêu của cả nước dự kiến sẽ giảm mạnh, nhưng xu hướng sản xuất theo hướng bền vững gia tăng ở nhiều nơi. Giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sau khi tăng mạnh trong quý I/2021 đã giảm trong tháng 4/2021. Năm 2020, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại các nước EU, Hoa Kỳ, Anh, Nga, Nam Phi khiến các nước phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu giảm mạnh. Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc, Hàn Quốc tăng nhờ kiểm soát tình hình dịch Covid-19 tốt hơn.
- ▶ **Chè:** Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu chè của Nga và Anh, nhưng giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của EU 27, Pa-ki-xtan và Hoa Kỳ. Giá chè xuất khẩu bình quân trong quý I/2021 đạt 1.589 USD/tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ **Thịt:** Quý I/2021, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm sau khi tăng trong tháng 1/2021. Xu hướng giảm giá vẫn tiếp tục diễn ra trong tháng 4/2021.
- ▶ **Thủy sản:** Quý I/2021, xuất khẩu cá khô, cá đóng hộp, chả cá, ghẹ các loại... tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Trong năm 2020, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Ca-na-đa và Úc tăng, trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc giảm nhẹ. Đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của 2 thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý I/2021 đạt 3,77 tỷ USD, tăng 32,4% so với quý I/2020, tăng 159,6% so với quý I/2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Nga.

# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su trên thị trường thế giới tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 và dự báo sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong thời gian tới.
- ▶ Quý I/2021, sản lượng cao su của cả nước đạt 119 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2020; Giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động.
- ▶ Quý I/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt mức cao nhất trong nhiều năm qua.
- ▶ Trong 10 nước nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, trừ Trung Quốc, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của các nước này vẫn ở mức rất thấp.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

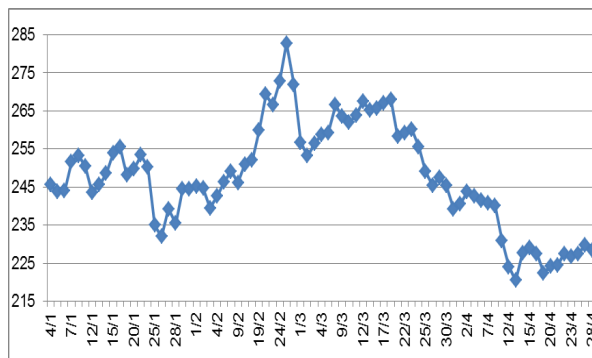
Giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt trên thế giới tăng mạnh lên mức cao nhất kể từ đầu năm vào cuối tháng 2/2021 nhờ nhu cầu trên thị trường thế giới tăng cao, nhất là tại Trung Quốc. Tuy nhiên, giá cao su giảm trở lại kể từ tháng 3/2021, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2020 và có xu hướng tăng trở lại vào cuối tháng 4/2021, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, ngày 28/4/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2021 giao dịch ở mức 229 Yên/kg (tương đương 2,1 USD/kg), giảm 6,7% so với cuối tháng 3/2021, nhưng tăng 64,6% so với cùng kỳ năm 2020.

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 28/4/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2021 ở mức 13.590 NDT/tấn (tương đương 2,09 USD/kg), giảm 4,5% so với cuối tháng 3/2021, nhưng tăng 41,6% so với cùng kỳ năm 2020.

### Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Thái Lan, ngày 28/4/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 65,42 Baht/kg (tương đương 2,08 USD/kg), giảm 0,5% so với cuối tháng 3/2021, nhưng tăng 51,6% so với cùng kỳ năm 2020.

*Dự báo:* Giá cao su thế giới trong thời gian tới tiếp tục ở mức cao so với năm 2020 khi nhu cầu cao su của Trung Quốc tăng và giá dầu cao là yếu tố hỗ trợ giá cao su. Tuy nhiên, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam vào mùa khai thác cao su từ tháng 5/2021 khi điều kiện khí hậu tốt và giá cao sẽ kích thích việc khai thác sẽ là yếu tố khiến giá cao su khó tăng mạnh.

Theo World Bank, năm 2021 giá cao su có thể tăng trên 3% do chênh lệch cung - cầu. Năng suất cao su có thể giảm đáng kể trong giai đoạn 2021-2022 do nguồn cung cao su thấp hơn trong điều kiện thiếu hụt lao động

vì đại dịch, bất ổn tại Thái Lan và bệnh nấm lá ở cây cao su tại In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xri Lan-ca. Tuy nhiên, tình hình dịch bệnh vẫn là yếu tố tác động khó lường đến giá các hàng hóa nói chung và cao su nói riêng. Bên cạnh đó, những vấn đề về thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc cũng ảnh hưởng đến tâm lý thị trường, trong đó có cao su.

Trong dài hạn, thị trường cao su dự báo vẫn tích cực do nguồn cung cao su có khả năng giảm. Diện tích cây cao su trưởng thành trong 8 – 10 năm nữa có thể giảm với nỗ lực giảm diện tích trồng cao su của các nước sản xuất cao su chính trong những năm vừa qua.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sản lượng cao su của cả nước quý I/2021 đạt 119 nghìn tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong quý I/2021, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước không có nhiều biến động. Giá mủ cao su dạng nước và mủ cao su thô tại Bình Phước giữ ổn định ở mức 320 đồng/độ và 12.000 đồng/kg. Giá mủ tại Đồng Nai giữ ổn định ở mức 10.800 đồng/kg.

Trong khi đó, từ ngày 18/2/2021 đến ngày 27/4/2021, Công ty TNHH MTV Cao su



Đồng Nai thông báo điều chỉnh tăng giá thu mua các loại mủ cao su tiểu điền, cụ thể:

### Giá thu mua các loại mủ cao su tiểu điền của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

Chủng loại	ĐVT	Ngày 05/1/2021	Ngày 18/1/2021	Ngày 18/2/2021	Ngày 27/4/2021
Mủ cao su nước loại 1	Đ/độ TSC	340	340	350	370
Mủ cao su nước loại 2	Đ/độ TSC	333	333	343	363
Mủ chén khô	đ/kg	11.900	11.600	12.100	13.000
Mủ chén vừa	đ/kg	10.900	10.600	11.100	12.000
Mủ chén ướt	đ/kg	6.400	6.100	6.600	7.500
Mủ đông khô	đ/kg	9.700	9.400	9.900	10.800
Mủ đông vừa	đ/kg	8.100	7.800	8.300	9.200
Mủ đông ướt	đ/kg	5.700	5.400	5.900	6.800
Mủ dây khô	đ/kg	11.300	11.000	11.500	12.400
Mủ dây ướt	đ/kg	8.200	7.900	8.400	9.300
Mủ tận thu	đ/kg	2.300	2.200	2.500	3.200

*Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai*

Trong quý I/2021, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã khai thác được khoảng 50.380 tấn cao su (đạt 13,28% kế hoạch);

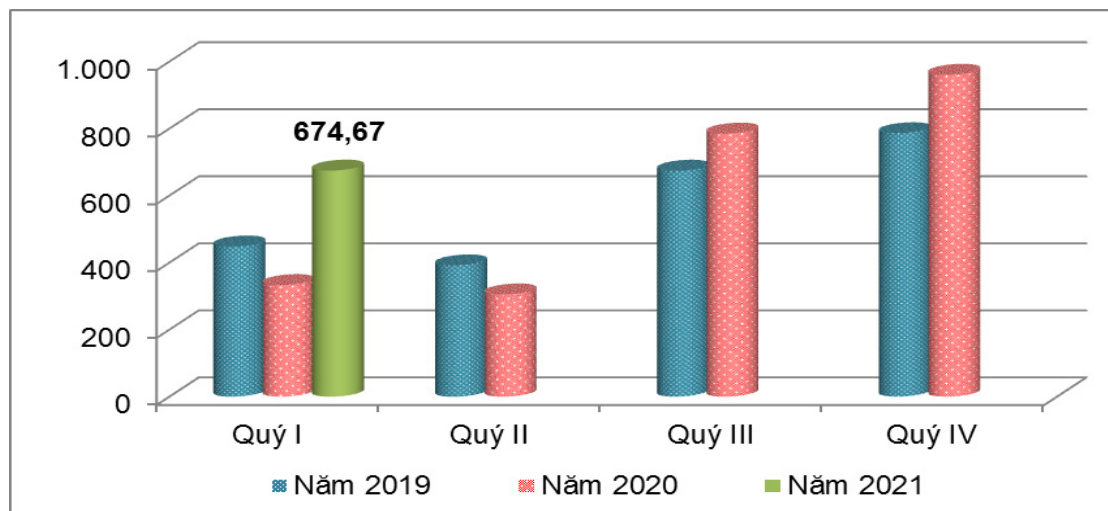
sản lượng cao su thu mua đạt 18.000 tấn (đạt 25,45% kế hoạch); sản lượng tiêu thụ 82.400 tấn (đạt 18,31% kế hoạch).

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý I/2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 406,47 nghìn tấn, trị giá 674,67 triệu USD, tăng 77,4% về lượng và tăng 102,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt mức cao

nhất trong nhiều năm. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý I/2021 cũng tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 5/2017, đạt bình quân 1.660 USD/tấn, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2020.

**Xuất khẩu cao su theo quý năm 2019 - 2021**  
(ĐVT: triệu USD)

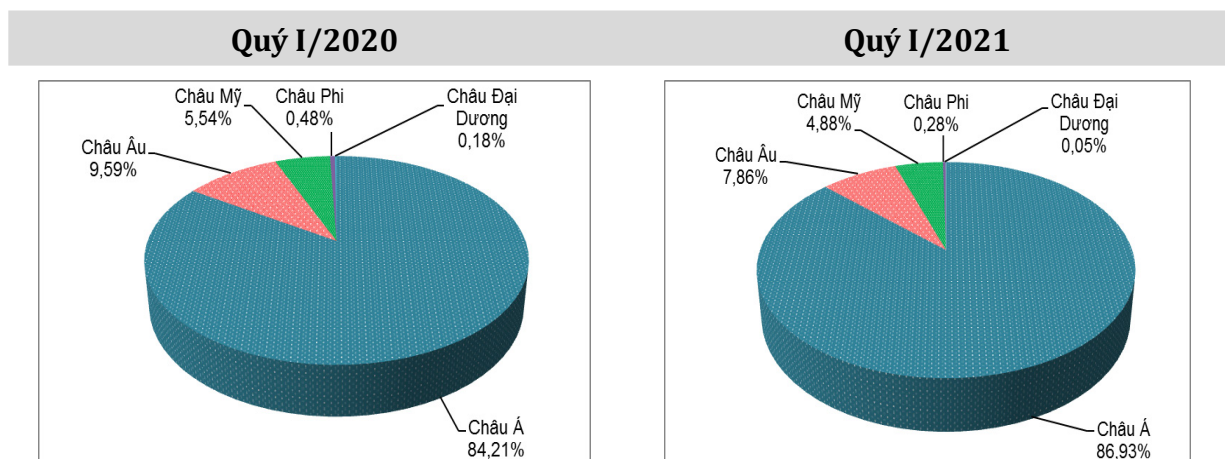


*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Về thị trường: quý I/2021, cao su của Việt Nam chủ yếu được xuất khẩu sang khu vực châu Á, chiếm tới 86,93% tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước. Quý

I/2021, xuất khẩu cao su sang khu vực châu Á đạt 357,64 nghìn tấn, trị giá 586,49 triệu USD, tăng 85,4% về lượng và tăng 109% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

**Cơ cấu khu vực xuất khẩu cao su của Việt Nam (% tính theo trị giá)**



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan*

Quý I/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc đạt 290,16 nghìn tấn, trị giá 463,07 triệu USD, tăng 103,1% về lượng và tăng 128% về trị giá so với quý I/2020.

Tỷ trọng cao su xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước tăng từ 60,94% trong quý I/2020, lên 68,64% vào quý I/2021.

Đứng thứ hai là Ấn Độ với 20,45 nghìn tấn, trị giá 37,02 triệu USD, tăng 43,5% về lượng và tăng 70,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng cao su xuất khẩu sang thị trường Ấn Độ trong tổng trị giá xuất khẩu cao su của cả nước giảm từ 6,5% trong quý I/2020, xuống còn 5,49% trong quý I/2021.

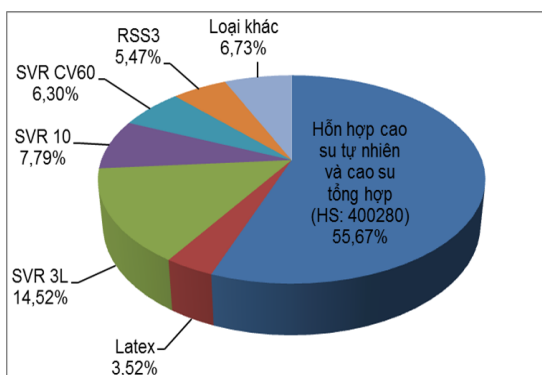
**Về chủng loại xuất khẩu:** Quý I/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (Mã HS 400280) chiếm 61,25% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước,

đạt 257,23 nghìn tấn, trị giá 413,22 triệu USD, tăng 96,5% về lượng và tăng 122,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. 99,52% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, đạt 256 nghìn tấn, trị giá 410,89 triệu USD, tăng 98,3% về lượng và tăng 124,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

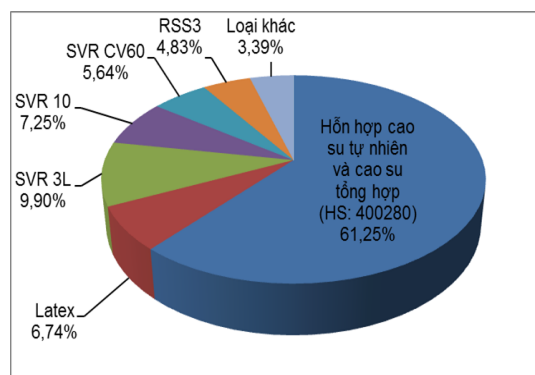
Quý I/2021, giá xuất khẩu bình quân hầu hết các chủng loại cao su có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ cao su tổng hợp và cao su tái sinh có giá giảm.

### Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam (% tính theo trị giá)

Quý I/2020



Quý I/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



**Dự báo:** Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng nhờ nhu cầu từ Trung Quốc, thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, tăng mạnh và giá cao su ở mức cao so với cùng kỳ năm 2020.

Trong thời gian tới, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu của Việt Nam với lợi thế về vị trí địa lý và là thị trường truyền thống. Ấn Độ cũng là thị trường nhiều tiềm năng, nhưng với diễn biến dịch Covid-19 tại nước này, khả năng xuất khẩu cao su sang thị trường này tăng trưởng trở lại trong năm 2021 là khó xảy ra. Với các thị trường xuất khẩu khác, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu không đáng kể, do đó đây vẫn là các thị trường còn nhiều tiềm năng của ngành cao su trong tương lai.



## THỊ PHẦN CAO SU CỦA VIỆT NAM TRONG TỔNG NHẬP KHẨU CỦA HẦU HẾT CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU LỚN TRÊN THẾ GIỚI Ở MỨC THẤP

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Thế giới (ITC), trong 10 nước nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, trừ Trung Quốc, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của các nước này vẫn ở mức rất thấp.

**Trung Quốc:** Năm 2020, Trung Quốc vẫn là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới, đạt 10,94 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2020. Năm 2020, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 1,78 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm 2019, thị phần cao su Việt Nam chiếm 16,29% trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2020, giảm so với mức 17,05% của năm 2019.

Nhu cầu tiêu thụ cao su của Trung Quốc được dự báo phục hồi nhờ sản xuất tại Trung Quốc đang bước vào giai đoạn tăng trưởng mạnh khi ngành công nghiệp ô tô được dự báo sẽ hồi phục từ quý II/2021. Số liệu công bố của Hiệp hội các nhà sản xuất ô

tô Trung Quốc cho thấy, trong 3 tháng đầu năm 2021, doanh số bán hàng của ngành công nghiệp ô tô Trung Quốc ước đạt 6,3 triệu chiếc, tăng 72,8% so với cùng kỳ năm 2020. So sánh số liệu năm 2019, tình hình hoạt động của thị trường ô tô trong quý đầu tiên của năm 2021 về cơ bản là không đổi. Điều này cho thấy ngành ô tô Trung Quốc đã trở lại trạng thái trước khi dịch bệnh diễn ra. Dựa theo chu kỳ hàng năm, các công ty sản xuất của Trung Quốc sẽ tiếp tục duy trì tỷ lệ hoạt động cao cho đến giữa tháng 6/2021, điều này có lợi cho việc đẩy nhanh tốc độ mua nguyên liệu cao su, đây là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu cao su sang thị trường này.

**EU:** Năm 2020, EU là thị trường nhập khẩu cao su lớn thứ 2 thế giới, với 9,75 tỷ USD, giảm 19% so với năm 2019. Trong đó, EU nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 112,19 triệu USD, giảm 13,6% so với năm 2019,



thị phần cao su Việt Nam chỉ chiếm 1,15% trong tổng trị giá nhập khẩu cao su của EU trong năm 2020, tăng so với mức 0,93% của năm 2019, cho thấy sự cải thiện nhẹ về năng lực cạnh tranh.

Thời gian qua, EU gặp nhiều khó khăn trong nỗ lực kiểm chế sự lây lan của đại dịch Covid-19. Các chuyên gia nhận định EU đang tụt hậu xa hơn trên tiến trình phục hồi, chủ yếu do làn sóng Covid-19 thứ ba. Sự gia tăng các ca lây nhiễm Covid-19 mới đang buộc các chính phủ trên khắp châu Âu tái thực hiện các đợt phong tỏa, cùng với đó là chương trình phân phối vắc xin ở châu Âu đang gặp khó khăn khi nguồn cung vắc xin không đủ và sự phân chia không đồng đều giữa các thành viên, gây nguy cơ trì hoãn sự phục hồi tăng trưởng kinh tế khu vực. Theo đó, nhu cầu cao su Việt Nam trong những tháng tới của thị trường EU có khả năng tiếp tục giảm nhẹ.

**Hoa Kỳ:** Năm 2020, Hoa Kỳ là thị trường lớn thứ 3 thế giới về nhập khẩu cao su, với 3,04 tỷ USD, giảm 23,7% so với năm 2019.

Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 39,36 triệu USD, giảm 14,7% so với năm 2019, thị phần cao su Việt Nam chiếm 1,29% trong tổng trị giá nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ trong năm 2020, tăng so với mức 0,99% của năm 2019.

Kinh tế Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng trong tháng 3/2021, mang lại kỳ vọng hồi phục thị trường hàng hóa sau đại dịch Covid-19, trong đó có cao su. Ngoài ra, Hoa Kỳ đã chính thức thông qua gói hỗ trợ, kích thích kinh tế trị giá 1.900 tỷ USD. Đây là một trong những biện pháp kích thích kinh tế lớn nhất lịch sử nước Hoa Kỳ, qua đó cũng thúc đẩy kinh tế toàn cầu. Trong những tháng tới, nhu cầu cao su của Hoa Kỳ có thể sẽ hồi phục khi các nhà đầu tư kỳ vọng vào gói kích thích kinh tế mới sẽ giúp nền kinh tế hồi phục; thị trường cũng được hỗ trợ bởi nhu cầu mù tạt nhiên của các nhà máy tăng mạnh do nhu cầu sử dụng thiết bị y tế tăng cao trong đại dịch, nhu cầu nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ có thể sẽ có những chuyển biến tích cực, đây cũng là cơ hội đối với xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường này.

### 10 thị trường nhập khẩu cao su lớn nhất thế giới năm 2020 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Tổng nhập khẩu cao su năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Nhập khẩu cao su từ Việt Nam năm 2020 (nghìn USD)	Nhập khẩu từ Việt Nam so với năm 2019 (%)	Thị phần cao su của Việt Nam tại các thị trường (%)	
					Năm 2019	Năm 2020
Trung Quốc	10.946.747	4,6	1.783.270	18,5	17,05	16,29
EU 27	9.751.538	-19,0	112.190	-13,6	0,93	1,15
Hoa Kỳ	3.041.802	-23,7	39.363	-14,7	0,99	1,29
Ma-lai-xi-a	2.601.648	0,6	20.709	-65,8	0,80	0,80
Ấn Độ*	1.423.080	-21,5	100.470	-51,5	5,54	7,06
Nhật Bản	1.194.048	-24,9	15.220	-15,1	0,96	1,27
Mê-hi-cô	948.050	-2,7	8.781	38,5	0,90	0,93
Hàn Quốc	838.313	-18,6	51.724	-26,7	5,02	6,17
Bra-xin	776.976	-16,2	15.007	-15,4	1,62	1,93
Ca-na-da	691.762	-26,7	6.886	-19,6	0,73	1,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

(Ghi chú: \* Ấn Độ theo số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ)

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Dự báo giá cà phê thế giới sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong thời gian tới do nguồn cung cà phê hạn chế và nhu cầu tiêu thụ cà phê hòa tan tăng.
- ▶ Niên vụ 2020/21, sản lượng cà phê của Việt Nam dự báo giảm 15% do ảnh hưởng đợt mưa lũ hồi tháng 10/2020 và hạn hán hồi tháng 5, 6/2020.
- ▶ Quý I/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức thấp nhất theo quý trong giai đoạn 2019 – 2021 do chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ giảm và hoạt động thông quan không thuận lợi.
- ▶ Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 nhưng nhập khẩu cà phê của nhiều thị trường lớn trên thế giới vẫn tăng.



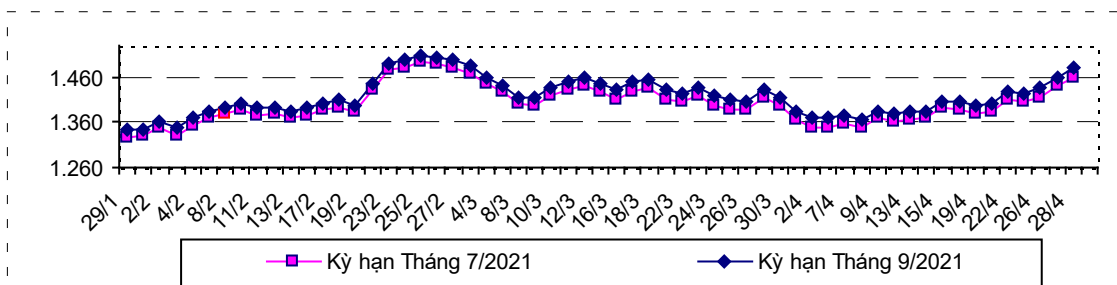
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Quý I/2021, giá cà phê thế giới sau khi tăng lên mức cao nhất quý ở mức 1.476 USD/tấn vào ngày 26/2/2021 đã giảm trong tháng 3/2021. Tháng 4/2021, giá cà phê thế giới có xu hướng tăng trở lại do yếu tố thời tiết không thuận lợi tại Bra-xin. Bên cạnh đó, nguồn cung cà phê bị gián đoạn trong khi nhu cầu tiêu thụ cà phê hòa tan tăng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/4/2021, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 5/2021 và tháng 7/2021 tăng lần lượt 4,1% và 4,6% so với ngày 30/3/2021, lên mức 1.433 USD/tấn và 1.461 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2021 và tháng 11/2021 cùng tăng 4,8% so với ngày 30/3/2021, lên mức 1.483 USD/tấn và 1.499 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 1/2021 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/4/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2021 và tháng 7/2021 tăng lần lượt 13,6% và 13,1% so với ngày 30/3/2021, lên mức 144,35 Uscent/lb và 145,9 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2021 tăng 12,8% so với ngày 30/3/2021, lên mức 147,8 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/4/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2021 và tháng 9/2021 cùng tăng 13,2% so với ngày 30/3/2021, lên mức 166,2 Uscent/lb và 172 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 tăng 17,2% so với ngày

30/3/2021, lên mức 170,55 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28/4/2021 giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.516 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 85 USD/tấn (tương đương mức tăng 5,9%) so với ngày 30/3/2021.

Dự báo giá cà phê thế giới sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong thời gian tới. Nguồn cung cà phê hạn chế, nhu cầu tiêu thụ cà phê hòa tan tăng. Sức mua trên thị trường tăng khi dòng vốn đầu cơ tiếp tục rời khỏi thị trường chứng khoán.

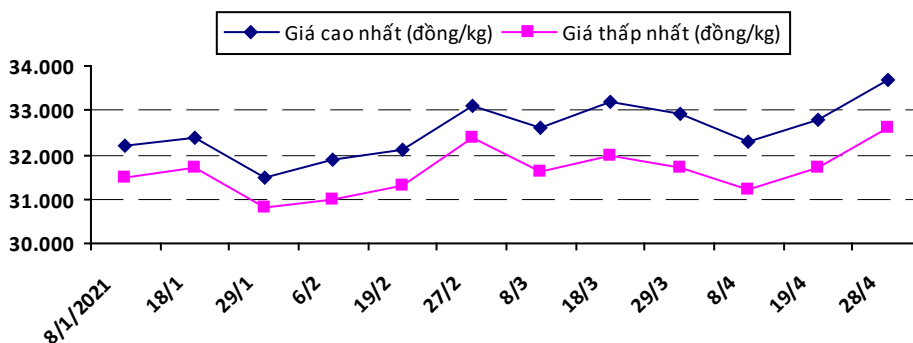
## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GHI NHẬN MỨC CAO NHẤT TỪ ĐẦU NĂM

Niên vụ 2020/21, sản lượng cà phê của Việt Nam dự báo giảm 15% do ảnh hưởng đợt mưa lũ hồi tháng 10/2020 và hạn hán hồi tháng 5, 6/2020. Tuy nhiên, vụ mùa năm nay, kỹ thuật thu hái và phơi sấy sau thu hoạch đã được chú trọng, chất lượng được nâng cao.

Quý I/2021, giá cà phê Robusta tại thị

trường nội địa biến động không đồng nhất. Cuối tháng 1/2021, giá cà phê Robusta ở mức 31.500 đồng/kg, sau đó tăng lên mức 33.100 đồng/kg cuối tháng 2/2021, nhưng giảm xuống 32.900 đồng/kg cuối tháng 3/2021. Tháng 4/2021, giá cà phê nội địa tăng lên mức cao nhất 33.700 đồng/kg, tăng 3,7% so với cuối tháng 3/2021.

### Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ tháng 1/2021 đến nay



Nguồn: Tintaynguyen.com

## XUẤT KHẨU CÀ PHÊ QUÝ I/2021 GIẢM SO VỚI QUÝ I/2020 VÀ QUÝ I/2019

Quý I/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức thấp nhất theo quý trong giai đoạn 2019 - 2021 do chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ giảm và hoạt động thông quan không thuận lợi. Sự cố tắc nghẽn kênh đào Suez thời điểm tháng 3/2021 đã làm chậm quá trình vận chuyển cà phê của Việt Nam sang các thị trường châu Âu, Hoa Kỳ.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong

quý I/2021 đạt 453 nghìn tấn, trị giá 808,8 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với quý I/2020, so với quý I/2019 giảm 7,1% về lượng và giảm 4,6% về trị giá.

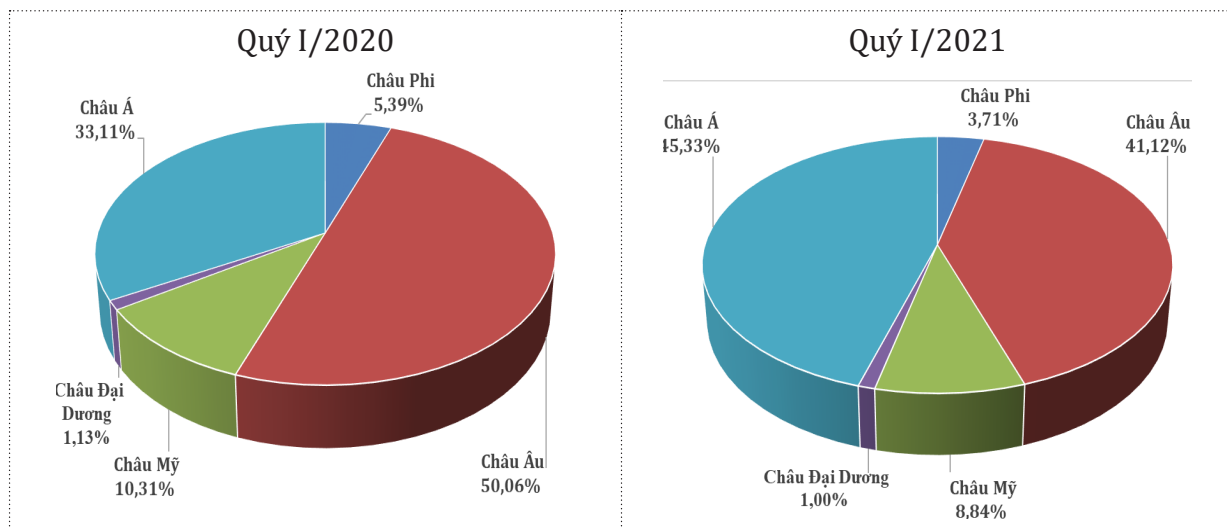
Dự báo xuất khẩu cà phê của Việt Nam thời gian tới sẽ vẫn đối mặt với nhiều khó khăn khi dịch Covid-19 tiếp tục lan rộng tại nhiều quốc gia châu Âu, trong khi một số quốc gia châu Á có nguy cơ trở thành tâm dịch thế giới.

Quý I/2021, xuất khẩu cà phê sang khu vực châu Á tăng, trong khi xuất khẩu sang các châu lục khác đều giảm so với quý I/2020. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê sang châu Á chiếm 45,33% tổng trị giá xuất khẩu trong

quý I/2021, cao hơn so với 33,11% trong quý I/2020. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu cà phê sang châu Âu giảm từ 50,06% trong quý I/2020 xuống 41,12% trong quý I/2021.

### Cơ cấu khu vực xuất khẩu cà phê trong quý I

(tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

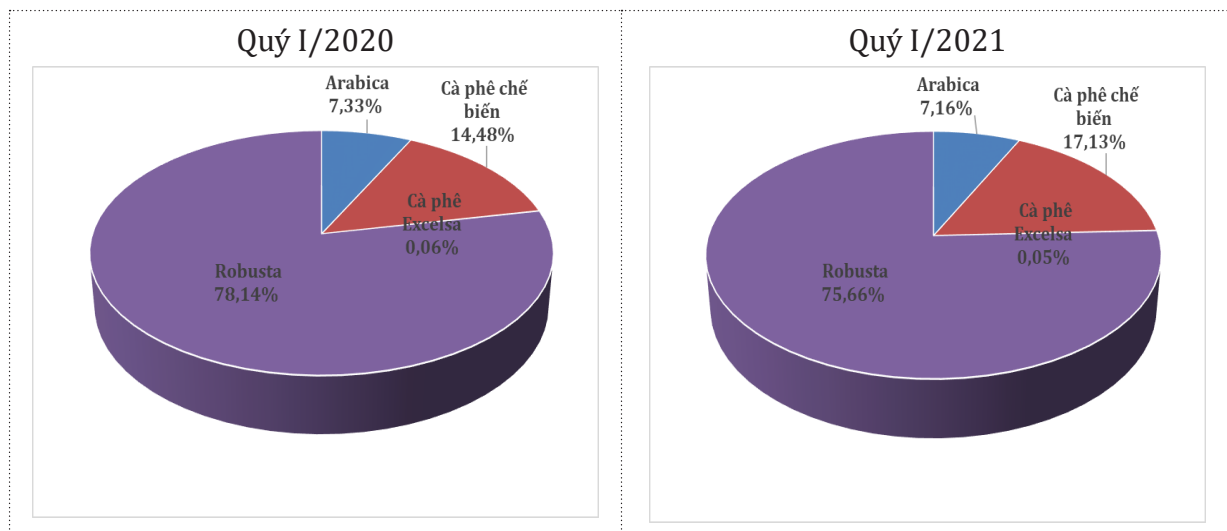
Quý I/2021, xuất khẩu cà phê sang các thị trường khu vực châu Âu, châu Mỹ giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường khu vực châu Á tăng. Số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang các thị trường Đức, Ý, Nga, Tây Ban Nha, Bỉ, Hoa Kỳ giảm mạnh. Ngược lại, xuất khẩu sang các

thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a tăng.

Quý I/2021, xuất khẩu tất cả các chủng loại cà phê giảm so với quý I/2020. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 393,2 nghìn tấn, trị giá 612 triệu USD, giảm 10,9% về lượng và giảm 7,7% về trị giá.

### Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu trong quý I

(Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA 10 THỊ TRƯỜNG LỚN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 nhưng nhập khẩu cà phê của nhiều thị trường lớn trên thế giới vẫn tăng. Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu cà phê của các thị trường EU, Ca-na-đa, Hàn Quốc, Nga, Úc, Trung Quốc tăng, nhưng nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Nga giảm so với năm 2019.

Đối với ngành cà phê Việt Nam, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến hoạt động thông quan hàng hóa diễn ra không thuận lợi. Nhiều thị trường nhập khẩu lớn tăng nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung khác, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam.

### Thị trường EU

Năm 2020, EU nhập khẩu cà phê đạt 15,25 tỷ USD, tăng 3,9% so với năm 2019. Trong đó, EU nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 1,08 tỷ USD trong năm 2020, giảm 10,1% so với năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 7,08% tổng giá trị nhập khẩu của EU trong năm 2020, thấp hơn so với 8,18% trong năm 2019.

EU là thị trường tiêu thụ cà phê lớn, chiếm 1/3 lượng tiêu thụ toàn cầu. Giai đoạn 2020 – 2025, thị trường cà phê EU được kỳ vọng sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình là 5,5%/năm.

Mặc dù nhu cầu tiêu thụ cà phê ở EU dự kiến sẽ ổn định trong dài hạn, nhưng đây vẫn là thị trường hấp dẫn đối với các nhà xuất khẩu cà phê. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), nhu cầu tiêu thụ cà phê ở EU không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi cuộc khủng hoảng toàn cầu. Đại dịch Covid-19 chỉ tác động tiêu cực lên thị trường cà phê EU trong ngắn hạn.

Dự báo xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong ngắn hạn sẽ gặp khó khăn do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Về dài hạn, dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê của EU rất lớn, do đó, ngành hàng cà phê Việt Nam còn nhiều cơ hội để khai thác thị trường tiềm năng lớn này. Sự quan tâm ngày càng tăng đối với các loại cà phê chất lượng cao ở EU, đối với cả cà phê Arabica và Robusta mang lại cơ hội cho các nhà xuất khẩu cà phê. Việt Nam với lợi thế



là một trong những nguồn cung cấp cà phê uy tín cho thị trường EU, cùng với Hiệp định EVFTA sẽ tạo điều kiện thuận lợi giúp doanh nghiệp cà phê Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào EU. Trong đó, Đức và Ý có ngành công nghiệp rang xay lớn nhất EU. Bỉ là trung tâm thương mại cà phê ở EU. Tuy nhiên, xuất khẩu cà phê vào các thị trường trên chịu sự cạnh tranh lớn. Thời gian tới, ngành cà phê Việt Nam nên khai thác các thị trường ngách Đông Âu, đặc biệt là Ba Lan, nơi số lượng các cửa hàng cà phê đặc biệt đang gia tăng.

### Thị trường Hoa Kỳ

Năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu cà phê đạt 5,68 tỷ USD, giảm 2,8% so với năm 2019. Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam năm 2020 giảm 1,0% so với năm 2019, đạt 294 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 1,93% trong tổng giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2020, thấp hơn nhiều so với 5,09% năm 2019.

Theo Reuters, tiêu thụ bình quân cà phê/người/ngày tại Hoa Kỳ đạt mức cao nhất thế giới. Theo khảo sát, 79% số người được hỏi có xu hướng tiêu thụ cà phê tại nhà, cà phê được tiêu thụ tại các quán và địa điểm ngoài khác đạt 36%. Tại Hoa Kỳ, 41% hộ gia đình và 28% văn phòng sử dụng máy pha cà phê. Thị hiếu tiêu dùng của người dân Hoa Kỳ ngày càng phổ biến đối với cả cà phê tươi

xay hữu cơ và cà phê viên nén.

Hoạt động thông quan không thuận lợi là nguyên nhân chính khiến nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm. Với diễn biến tích cực trong việc tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19 tại Hoa Kỳ, hoạt động thông quan diễn ra thuận lợi hơn, dự báo xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường tiềm năng lớn này sẽ khả quan trong thời gian tới.

### Thị trường Nhật Bản

Năm 2020, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản đạt 1,18 tỷ USD, giảm 5,5% so với năm 2019. Trong đó, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam năm 2020 tăng 17,3% so với năm 2019, đạt 169 triệu USD; Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 14,33% trong tổng giá trị nhập khẩu của Nhật Bản, tăng 2,77 điểm phần trăm so với 11,56% trong năm 2019.

Trong bối cảnh xuất khẩu cà phê sang các thị trường EU, Hoa Kỳ giảm, ngành cà phê Việt Nam đã khai thác tốt các thị trường khu vực châu Á, trong đó có thị trường Nhật Bản. Dự báo xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản thời gian tới sẽ tăng. Đại dịch Covid-19 đang được kiểm soát tốt ở cả Việt Nam và Nhật Bản. Trong khi đó, ngành hàng cà phê Việt Nam tận dụng tốt cơ hội mà các FTA đã ký kết.

## 10 thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất toàn cầu và thị phần của Việt Nam trong năm 2020

Thị trường	Nhập khẩu từ thế giới		Nhập khẩu từ Việt Nam		Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Năm 2020 (Triệu USD)	So với năm 2019 (%)	Năm 2020 (Triệu USD)	So với năm 2019 (%)	Năm 2020	Năm 2019
EU	15.250	3,9	1.080	-10,1	7,08	8,18
Hoa Kỳ	5.677	-2,8	294	-1,0	1,93	5,09
Ca-na-đa	1.206	0,8	12	5,1	0,08	0,93
Nhật Bản	1.179	-5,5	169	17,3	14,33	11,56
Anh	999	-5,5	95	-17,5	0,62	10,91
Hàn Quốc	738	11,5	54	1,2	0,35	8,01
Nga	652	3,2	135	-12,2	0,88	24,28
Úc	476	6,4	28	-12,9	0,18	7,22
Trung Quốc	313	15,9	36	-1,4	0,24	13,52
Ma-lai-xi-a	250	-8,7	69	-3,1	0,45	26,00

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Quý I/2021, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới tăng, ghi nhận mức cao nhất vào tháng 3/2021. Dự báo giá hạt tiêu sẽ giảm trong thời gian tới do ảnh hưởng của dịch bệnh làm giảm nhu cầu tiêu thụ.
- ▶ Niên vụ 2020/21, sản lượng hạt tiêu của cả nước dự kiến sẽ giảm mạnh, nhưng xu hướng sản xuất theo hướng bền vững gia tăng ở nhiều nơi.
- ▶ Giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sau khi tăng mạnh trong quý I/2021 đã giảm trong tháng 4/2021.
- ▶ Năm 2020, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại các nước EU, Hoa Kỳ, Anh, Nga, Nam Phi khiến các nước phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu giảm mạnh. Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc, Hàn Quốc tăng nhờ kiểm soát tình hình dịch Covid-19 tốt hơn.

## THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Quý I/2021, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới tăng, ghi nhận mức cao nhất vào tháng 3/2021. Sang tháng 4/2021, giá hạt tiêu tại Bra-xin, Trung Quốc giảm, trong khi giá hạt tiêu tại Việt Nam, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a tăng so với cuối tháng 3/2021.

+ Tại Bra-xin, ngày 27/4/2021, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 3,1% so với ngày 30/3/2021, xuống 3.875 USD/tấn.

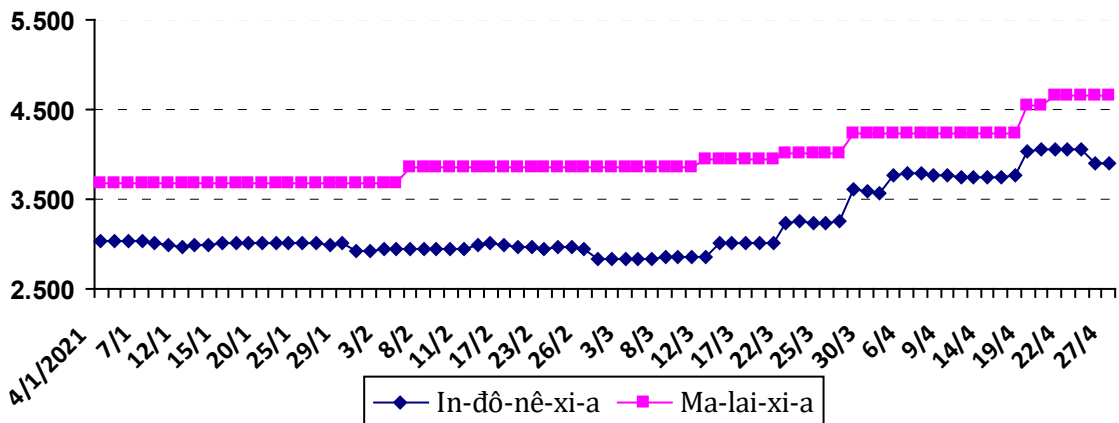
+ Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), ngày 27/4/2021, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 0,1% so với ngày 30/3/2021, xuống

6.958 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 27/4/2021, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 0,7% so với ngày 30/3/2021, lên mức 3.620 USD/tấn và 3.660 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 0,5% so với ngày 30/3/2021, lên mức 5.355 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 27/4/2021 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng lần lượt 10,4% và 10,1% so với ngày 30/3/2021, lên mức 4.665 USD/tấn và 6.120 USD/tấn.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a từ đầu năm 2021 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 27/4/2021 giá hạt tiêu đen xuất khẩu

tăng 8,7% so với ngày 30/3/2021, lên mức 3.903 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2,5% so với ngày 30/3/2021, lên mức 5.417 USD/tấn.

Dự báo, giá hạt tiêu toàn cầu sẽ giảm

trong thời gian tới. Ấn Độ và một số quốc gia châu Á có nguy cơ trở thành tâm dịch Covid-19 khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu giảm, gây áp lực lên giá hạt tiêu toàn cầu.

## TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

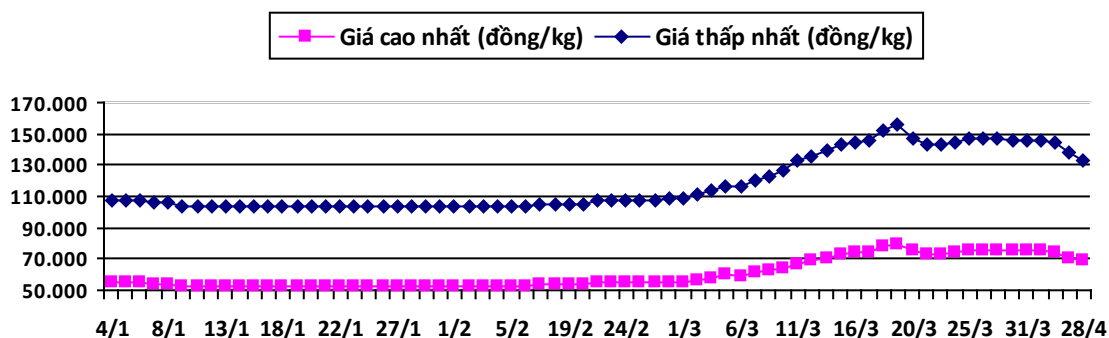
Niên vụ 2020/21, sản lượng hạt tiêu của cả nước dự kiến sẽ giảm mạnh, nhưng xu hướng sản xuất theo hướng bền vững gia tăng ở nhiều nơi. Hiện vụ thu hoạch hạt tiêu năm nay đang trong giai đoạn cuối vụ.

Quý I/2021, giá hạt tiêu trong nước biến động theo xu hướng tăng, từ 53.000 đồng/kg tháng 1/2021, tăng lên mức 55.000 đồng/kg tháng 2/2021; sau đó tăng mạnh trong tháng 3/2021, ghi nhận mức cao nhất 79.500 đồng/kg (ngày 19/3/2021),

sau đó có xu hướng giảm dần, nhưng vẫn giữ ở mức 74.000 – 75.500 đồng/kg. Sang tháng 4/2021 giá có xu hướng giảm. Ngày 28/4/2021, giá hạt tiêu tại thị trường nội địa phổ biến ở mức 64.000 – 69.000 đồng/kg, giảm 8,0 – 10,5% so với ngày 30/3/2021.

Trong khi đó, mức giảm giá hạt tiêu trắng chậm hơn, từ mức 108.000 đồng/kg cuối tháng 3/2021, xuống 105.000 đồng/kg cuối tháng 4/2021, cao hơn nhiều so với mức 59.000 đồng/kg trong tháng 4/2020.

### Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước từ tháng 1/2021 đến nay



Nguồn: Tintaynguyen.com





## KIM NGẠCH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU QUÝ I/2021 TĂNG SO VỚI QUÝ I/2020

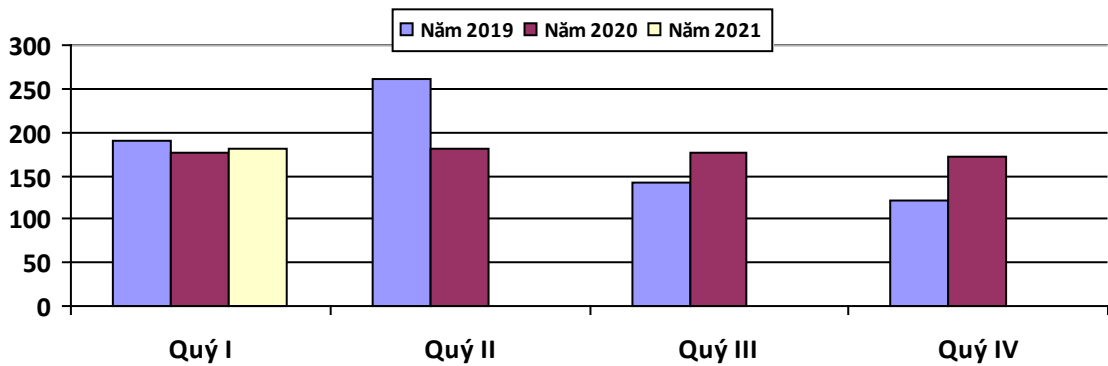
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu trong quý I/2021 đạt 61,6 nghìn tấn, trị giá 180 triệu USD, giảm 23,4% về lượng, nhưng tăng 2,2% về trị giá so với quý I/2020, so với quý I/2019 giảm 13,1% về lượng và giảm 5% về trị giá.

Dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam thời gian tới sẽ đối mặt với khó khăn do

ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sau khi tăng mạnh trong quý I/2021 đã giảm trong tháng 4/2021. Việc người trồng hạt tiêu Việt Nam giữ sản phẩm với hy vọng giá tăng cao hơn nữa và nguồn cung hạn chế khiến các nhà nhập khẩu có xu hướng chuyển sang nguồn cung Bra-xin, nơi giá cả phải chăng hơn.

### Xuất khẩu hạt tiêu qua các quý giai đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: triệu USD)



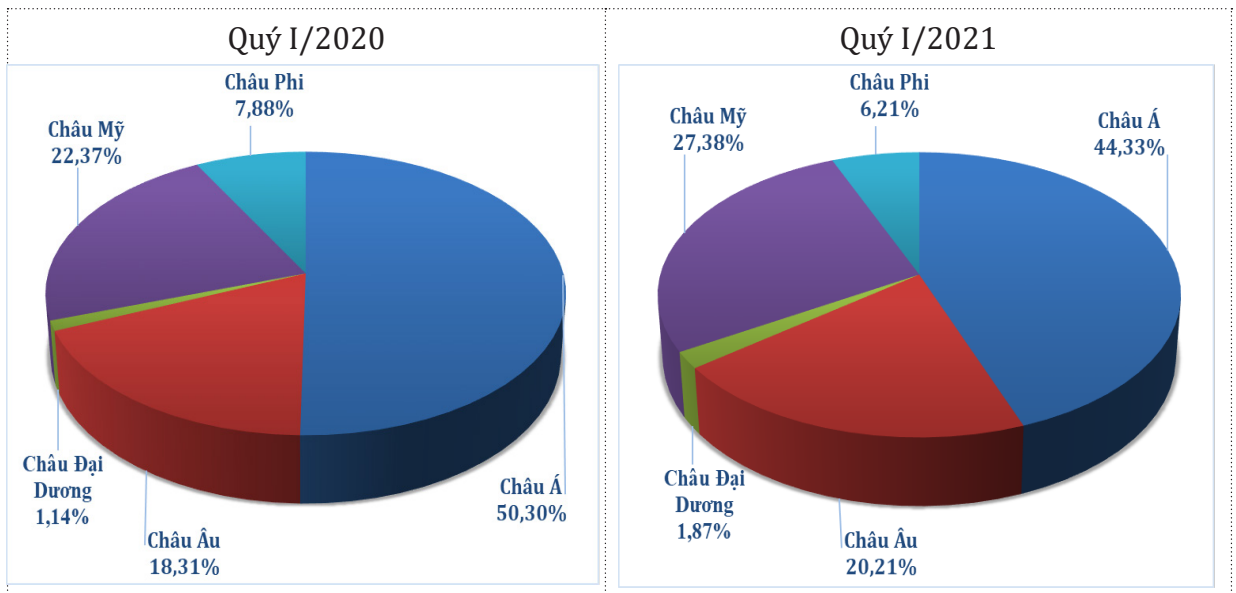
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Quý I/2021, trị giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang khu vực châu Á và châu Phi giảm, nhưng xuất khẩu sang khu vực châu Âu, châu Đại Dương và châu Mỹ tăng trưởng khả quan so với quý I/2020.

châu Á chiếm 44,33% tổng giá trị xuất khẩu trong quý I/2021, thấp hơn so với 50,3% trong quý I/2020. Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang châu Âu chiếm 20,21% trong tổng giá trị xuất khẩu trong quý I/2021, cao hơn so với 18,31% trong quý I/2020

Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu sang khu vực

### Cơ cấu khu vực thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong quý I (tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý I/2021, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Hà Lan, Anh tăng, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Pa-kít-xtan, Ấn Độ, Đức giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ chiếm 24,82% trong tổng giá trị xuất khẩu trong quý I/2021, cao hơn so với 19,99% trong quý I/2020. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường Ấn Độ giảm từ 5,82% trong quý I/2020, xuống 4,92% trong quý I/2021.

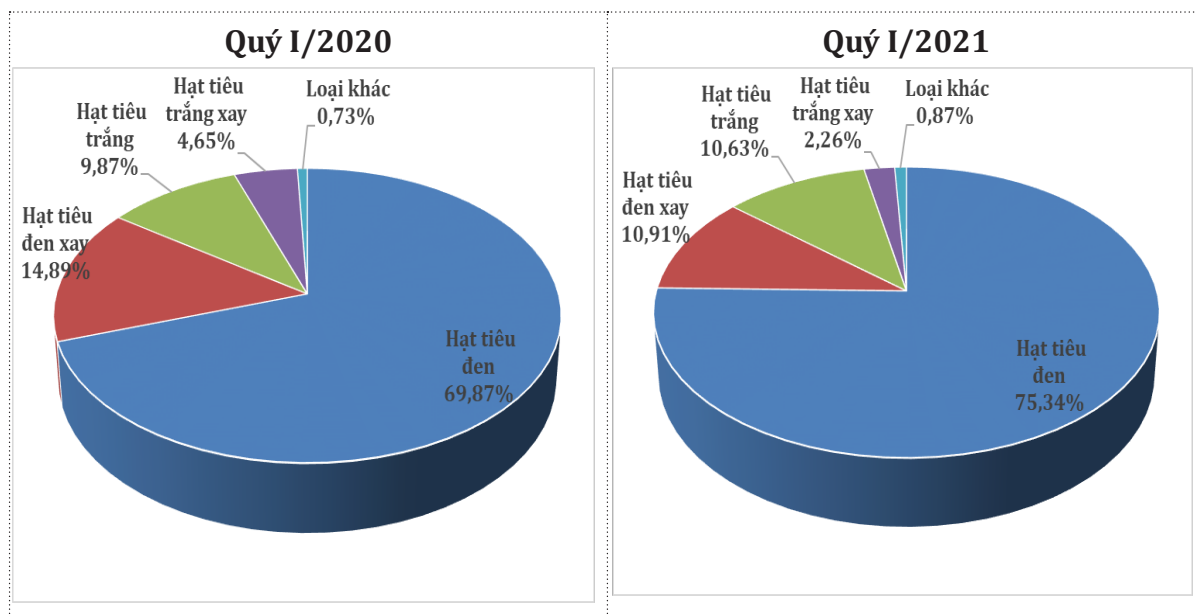
Quý I/2021, xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng giảm, nhưng xuất khẩu hạt tiêu đen xay và hạt tiêu trắng xay tăng so với quý I/2020. Theo đó, xuất khẩu hạt tiêu

đen xay đạt 7,6 nghìn tấn, trị giá 25,58 triệu USD trong quý I/2021, tăng 21,6% về lượng và tăng 40,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng 73,8% về lượng và tăng 114,5% về trị giá.

Như vậy có thể thấy, ngành hạt tiêu Việt Nam đã có sự chuyển dịch trong cơ cấu chủng loại xuất khẩu, giảm lượng xuất khẩu nhưng đã chú ý nâng cao chất lượng sản phẩm. Mục tiêu đến năm 2030, ngành hạt tiêu Việt Nam sẽ nâng tỷ lệ xuất khẩu hạt tiêu trắng lên 30-40%. Đồng thời, đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng thị trường yêu cầu chất lượng cao như hạt tiêu hữu cơ, hạt tiêu đỏ, hạt tiêu xay, nhựa dầu hạt tiêu.

### Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong quý I

(Tỷ trọng tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA 10 THỊ TRƯỜNG LỚN TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Năm 2020, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại các nước EU, Hoa Kỳ, Anh, Nga, Nam Phi khiến các nước phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài, nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu giảm mạnh. Trong khi đó, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc, Hàn Quốc tăng nhờ kiểm soát tình hình dịch Covid-19 tốt hơn.

### Thị trường EU

Năm 2020, EU nhập khẩu hạt tiêu đạt

365,37 triệu USD, giảm 2,8% so với năm 2019. Trong đó, EU nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam đạt 101,73 triệu USD, giảm 10,9% so với năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 27,84% trong tổng giá trị nhập khẩu của EU, thấp hơn so với 30,37% trong năm 2019.

Dự báo trong ngắn hạn, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU sẽ gặp khó khăn do diễn biến dịch Covid-19 vẫn còn phức tạp.

Tuy nhiên, việc đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin ngừa Covid-19 tại EU là tín hiệu tích cực đối với hoạt động xuất khẩu hạt tiêu vào thị trường này. EVFTA được cho là cơ hội để gia tăng giá trị xuất khẩu hạt tiêu vào thị trường EU. Để khai thác tốt thị trường tiềm năng lớn này, ngành hạt tiêu Việt Nam cần xây dựng và phát triển các vùng sản xuất, tuân thủ các quy trình thực hành nông nghiệp tốt, tiêu chuẩn quốc tế; tăng cường kiểm soát, hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất hạt tiêu, nhằm tạo ra sản phẩm hạt tiêu đáp ứng yêu cầu của thị trường EU.

**Thị trường Trung Quốc:** Năm 2020, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc đạt 65,3 triệu USD, tăng 53,2% so với năm 2019. Trong đó, nhập khẩu hạt tiêu của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 17,6 triệu USD, tăng 99,0%. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 27% trong tổng giá trị nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với 20,79% trong năm 2019.

Dự báo xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Trung Quốc sẽ tăng chậm lại trong ngắn hạn. Trung Quốc vẫn nhập khẩu cầm chừng sau khi giá hạt tiêu tăng “nóng” thời điểm tháng 3/2021. Về dài hạn, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu hạt tiêu tiềm năng lớn mà doanh nghiệp Việt Nam cần khai thác.



Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, hoạt động thông quan hàng hóa chậm, thì các nước có chung đường biên giới, đất liền càng phát huy lợi thế.

### 10 thị trường nhập khẩu hạt tiêu lớn nhất thế giới và thị phần của Việt Nam trong năm 2020

Thị trường	Nhập khẩu từ thế giới		Nhập khẩu từ Việt Nam		Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	So với năm 2019 (%)	Năm 2020	Năm 2019
EU	365.374	-2,8	101.735	-10,9	27,84	30,37
Trung Quốc	65.328	53,2	17.641	99,0	27,00	20,79
Hoa Kỳ	258.384	-4,1	163.882	-2,7	63,43	62,55
Anh	57.552	-5,6	16.890	-6,9	29,35	29,75
Nhật Bản	41.596	-7,7	11.443	16,3	27,51	21,84
Nga	23.880	-6,3	18.687	7,3	78,25	68,33
Thái Lan	22.379	-3,8	15.327	-6,8	68,49	70,69
Hàn Quốc	22.768	8,0	16.258	3,2	71,41	74,70
Mê-hi-cô	16.903	-12,8	3.760	77,3	22,24	10,94
Nam Phi	13.981	-6,1	8.791	-3,4	62,88	61,08

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(\*) Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

## THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong tháng 3/2021 tăng mạnh.*
- ▶ *Xuất khẩu chè của Kê-ni-a tăng 19% trong tháng 2/2021.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu chè của Nga và Anh, nhưng giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của EU 27, Pa-ki-xtan và Hoa Kỳ.*
- ▶ *Giá chè xuất khẩu bình quân trong quý I/2021 đạt 1.589 USD/tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2020.*



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Xri Lan-ca:** Theo Cơ quan Hải quan Xri Lan-ca, xuất khẩu chè nước này trong tháng 3/2021 đạt 25,81 nghìn tấn, tăng 86,6% so với tháng 3/2020. Tính chung trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 69,89 nghìn tấn, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Thổ Nhĩ Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2021, đạt 9,6 nghìn tấn, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2020. Tiếp theo là thị trường I-rắc đạt 7,2 nghìn tấn, giảm 19,8%; Nga đạt 6,75 nghìn tấn, giảm 0,3%; Trung Quốc đạt 4,4 nghìn tấn, tăng 160,8%; Các TVQ Ả rập Thống nhất đạt 4,2 nghìn tấn, tăng 199,8%...

**Kê-ni-a:** Theo cơ quan nông nghiệp và thực phẩm Kê-ni-a (AFA), xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 2/2021 đạt 48,31 nghìn tấn, tăng 19% so với tháng 2/2020. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 93,51 nghìn tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 2/2021 tới 49 thị trường, tăng 1 thị trường so với tháng 2/2020. Kê-ni-a xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan với lượng chiếm 34,8%; tiếp theo là các thị trường khác như Ai Cập, UAE Anh, Xu đăng và Nga.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè có xu hướng giảm về trị giá qua các quý trong giai đoạn 2019 – 2021. Tính đến hết quý I/2021, xuất khẩu chè đạt 26 nghìn tấn, trị giá 41,4 triệu USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá chè xuất khẩu bình quân trong quý I/2021 đạt 1.588,9 USD/tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2020.

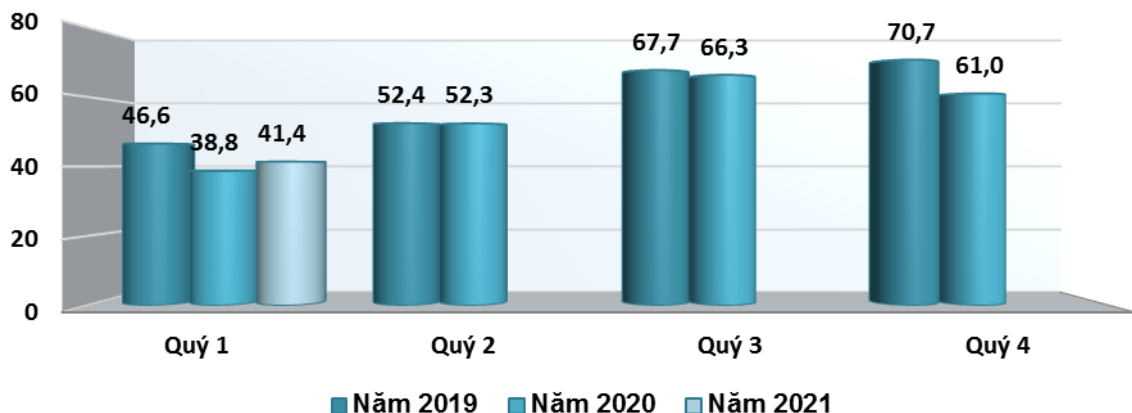
Dự báo xuất khẩu chè của Việt Nam tăng trưởng khả quan trong quý II/2021 nhờ những tín hiệu tích cực như: Xu hướng tiêu thụ chè tăng do người tiêu dùng phải ở nhà nhiều hơn; những ưu đãi thuế quan từ các Hiệp định Thương mại tự do như EVFTA, CPTPP... cũng mang lại thuận lợi cho ngành chè trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt như hiện tại; nhiều quốc gia sản xuất chè bị gián đoạn sản xuất, do dịch Covid-19 và thời tiết khô hạn, làm chuỗi cung ứng chè trên thị trường toàn cầu gián đoạn, trong đó đáng chú ý là thị trường Ấn Độ, thị trường sản xuất chè và tiêu thụ chè lớn trên thế giới, đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch Covid-19 và hạn hán tại các khu vực trồng chè chính.



Tuy nhiên, điều kiện thời tiết thuận lợi tại các thị trường sản xuất chè chính như Kê-ni-a và Xri Lan-ca khiến nguồn cung tăng, trong khi nhu cầu vẫn chưa tăng nhiều, dẫn đến giá xuất khẩu giảm do áp lực nguồn cung tăng. Điều này cũng là yếu tố chính cản trở tốc độ tăng trưởng ngành chè của Việt Nam trong thời gian tới

### Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam theo quý giai đoạn 2019 – 2021

(ĐVT: Triệu USD)



*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan*

**Về thị trường:** Xuất khẩu chè sang châu Á trong quý I/2021 đạt 33 triệu USD, tăng 14% so với quý I/2020. Tỷ trọng xuất khẩu sang khu vực này tăng 5,23 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Chè xuất khẩu

sang khu vực châu Á chủ yếu tới một số thị trường chính như: Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan, Trung Quốc...

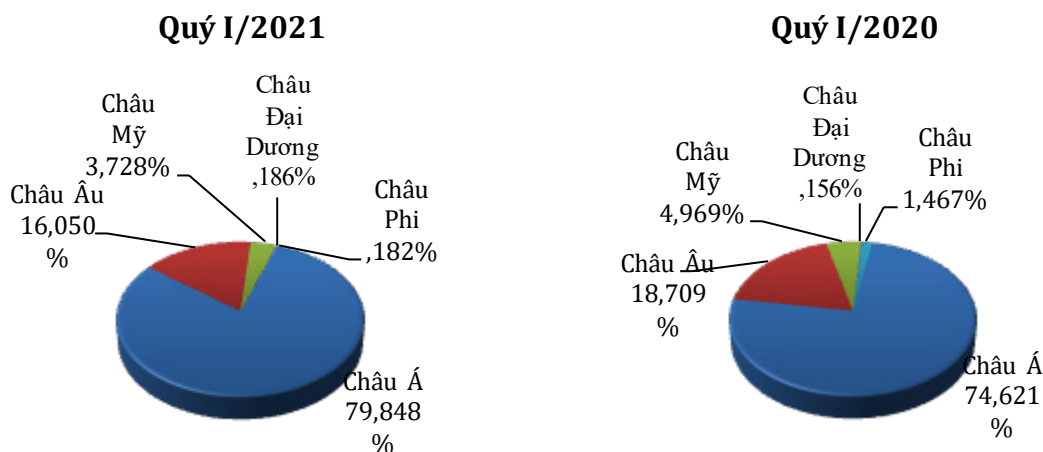
Tiếp theo xuất khẩu chè sang châu Âu đạt 6,64 triệu USD, giảm 20,08% so với quý

I/2020. Tỷ trọng xuất khẩu chè sang châu Âu quý I/2021 giảm 2,66 điểm phần trăm so với quý I/2020. Chè xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Nga trong khu vực châu Âu trong quý I/2021, đạt 4,89 triệu USD, giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu sang Nga chiếm 73,7% tổng trị giá xuất khẩu chè sang châu Âu.

Ngoài ra, chè còn xuất khẩu tới một số khu vực thị trường khác nhưng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong quý I/2021 như: châu Mỹ, châu Đại Dương và châu Phi. Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang châu Mỹ và châu Phi đều giảm, thì tỷ trọng xuất khẩu chè sang châu Đại Dương tăng 0,03 điểm phần trăm so với quý I/2020.

### Cơ cấu xuất khẩu chè sang các châu lục

(ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

**Về chủng loại chè:** Chè đen và chè xanh là 2 chủng loại chè xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong quý I/2021. Trong đó, chè đen xuất khẩu đạt 19,5 triệu USD, giảm 3,7% so với cùng kỳ năm 2020. Chè đen xuất khẩu nhiều nhất tới khu vực châu Á đạt 12,15 triệu USD, tăng 3,6% so với quý I/2020; tiếp theo là châu Âu, châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương.

Chè xanh xuất khẩu đạt 19,1 triệu USD, tăng 24,7% so với quý I/2020. Chè xanh xuất khẩu tới thị trường châu Á chiếm 95,5% tổng trị giá xuất khẩu chè xanh trong quý I/2021; xuất khẩu sang châu Âu chiếm 3,3% và một tỷ trọng nhỏ xuất khẩu sang châu Mỹ, châu Đại Dương và châu Phi.

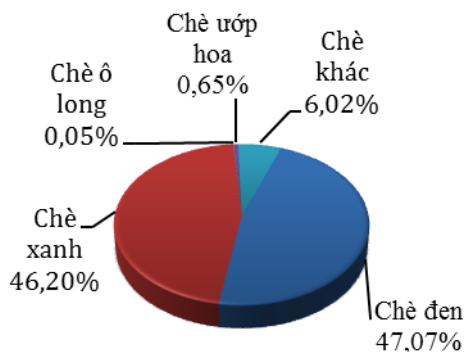
Chè ô long và chè ướp hoa chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu trong quý I/2021. Trong đó, đáng chú ý xuất khẩu chè ướp hoa đạt 269,6 nghìn USD, tăng 214,5% so với quý I/2020; chè ướp hoa xuất khẩu chính tới khu vực châu Á.



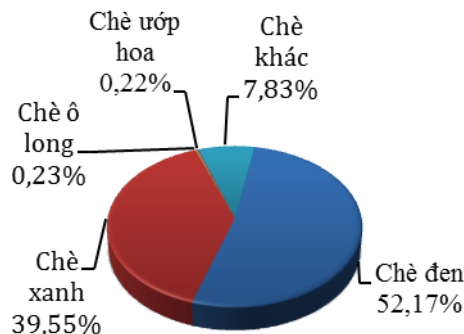
## Cơ cấu chủng loại chè xuất khẩu

(ĐVT: % theo trị giá)

Quý I/2021



Quý I/2020



Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG 5 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 5 thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên thế giới là EU 27, Pa-ki-xtan, Hoa Kỳ, Nga và Anh, với tỷ trọng chiếm 41,8% tổng trị giá nhập khẩu chè trên thế giới năm 2020.

EU 27 là thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên thế giới, năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, nhu cầu nhập khẩu chè

của EU 27 có xu hướng giảm, vì vậy trị giá nhập khẩu chè của EU 27 đạt 1,11 tỷ USD, giảm 1,6% so với năm 2019 và giảm 2,81% so với năm 2018. Tuy nhiên, EU vẫn là thị trường tiềm năng và quan trọng của ngành chè Việt Nam, bởi nhu cầu nhập khẩu chè của EU 27 rất lớn, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp. EU 27 với dân số có khoảng 500 triệu người, chiếm 7,3%

toàn thế giới, có mức thu nhập cao. Hiện nay, mặt hàng chè được người dân Châu Âu rất ưa chuộng do nhiều tác dụng tốt cho sức khỏe. Khí hậu của Châu Âu không phù hợp để trồng chè, do vậy nguồn chè trên thị trường Châu Âu chủ yếu do nhập khẩu. Nguồn chè sau khi nhập khẩu sẽ được chế biến và tái xuất. Hiện nay, châu Âu vẫn chủ yếu nhập khẩu chè đen nhưng xu hướng thị trường ngày càng nghiêng về chè xanh hơn chè đen. Tuy nhiên, EU 27 là thị trường có nhiều tiêu chuẩn khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm, nguồn gốc và chất lượng sản phẩm. Vì vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu chè vào thị trường này cần nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm để đáp ứng nguồn cung cho thị trường này.



Pa-ki-xtan là thị trường nhập khẩu chè lớn thứ 2 thế giới, nhu cầu tiêu thụ chè tại Pa-ki-xtan lớn và đang ngày càng tăng cao chủ yếu là do thị hiếu uống chè đã tồn tại từ nhiều năm nay tại đất nước này. Trong số 5 thị trường nhập khẩu chè chính trên toàn thế giới, Pa-ki-xtan là thị trường nhập khẩu chè duy nhất có tốc độ tăng trưởng bình quân tăng 2,7%/năm trong giai đoạn 2018 – 2020. Đáng chú ý, trong giai đoạn này Pa-ki-xtan tăng mạnh nhập khẩu chè từ Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 18,2%/năm. Tuy nhiên so với nhu cầu nhập khẩu, trị giá nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan từ Việt Nam còn khá khiêm tốn, vẫn còn rất nhiều dư địa để doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường này.



Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu chè của Hoa Kỳ trong năm 2020 đạt 481 triệu USD, giảm 3% so với năm 2019, giảm 2,6% so với năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm dần qua các năm trong giai đoạn 2018 - 2020.

Thị trường Nga mặc dù giảm nhập khẩu chè của Việt Nam trong giai đoạn 2018 -2020, nhưng tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam tăng dần qua các năm; Mức giảm kim ngạch nhập khẩu của Nga từ Việt Nam thấp hơn nhiều so với mức giảm nhập khẩu của thị trường này trong giai đoạn 2018 - 2020.

Anh tăng mạnh nhập khẩu chè từ Việt Nam trong giai đoạn 2018 -2020, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 19,8%/năm. Tỷ trọng nhập khẩu chè của Anh từ Việt Nam cũng tăng. Chè là một loại đồ uống đặc trưng của người Anh, khoảng 100 triệu tách chè được thụ hàng ngày tại Anh. Nhu cầu nhập khẩu chè của Anh ngày càng tăng, tuy nhiên lượng chè trồng không nhiều nên Anh phụ thuộc vào nhập khẩu. Các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Anh.

### 5 thị trường nhập khẩu chè lớn nhất trên thế giới và thị phần của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020

Thị trường	Năm 2018 (triệu USD)	Năm 2019 (triệu USD)	Năm 2020 (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng bình quân năm 2018-2020 (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)		
				Tổng nhập khẩu	Nhập khẩu từ Việt Nam	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
EU 27	1.140	1.126	1.108	-1,4	-17,9	0,4	0,3	0,3
Pa-ki-xtan*	573	497	590	2,7	18,2	2,2	3,2	3,0
Hoa Kỳ	494	496	481	-1,3	-9,0	1,8	1,5	1,5
Nga	497	426	412	-8,8	-0,5	5,0	5,8	6,0
Anh	399	357	348	-6,5	19,8	0,5	0,5	0,8

Nguồn: ITC

(Ghi chú: \* Nguồn: [trendeconomy.com](http://trendeconomy.com))



# THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Trong quý I/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối năm 2020 do nhu cầu tăng trong bối cảnh nguồn cung thịt lợn có xu hướng giảm.
- ▶ Quý I/2021, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm sau khi tăng trong tháng 1/2021. Xu hướng giảm giá vẫn tiếp tục diễn ra trong tháng 4/2021.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

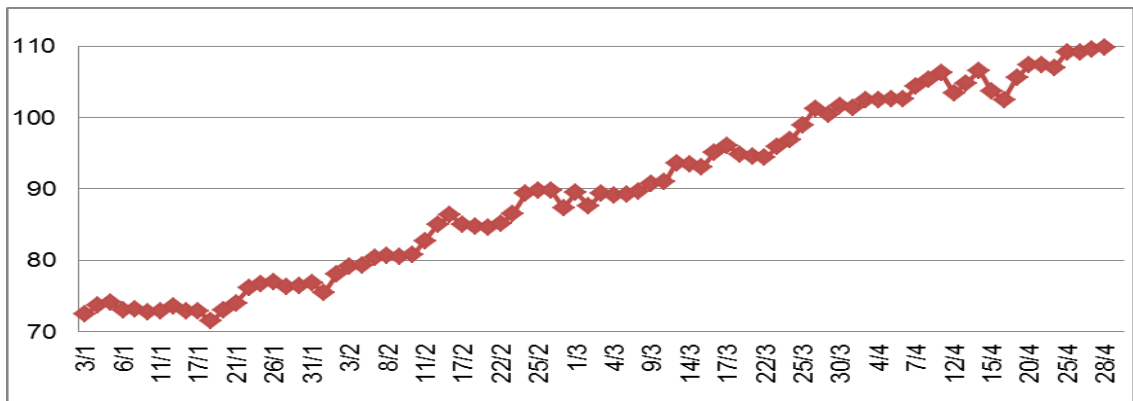
Trong quý I/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối năm 2020 do nhu cầu tăng trong bối cảnh nguồn cung thịt lợn có xu hướng giảm. Sự lây lan của dịch tả lợn châu Phi (ASF) cùng với biến thể mới của chủng virus này đang gây ra bất ổn cho thị trường thịt lợn toàn cầu. Sự bùng phát virus ASF chủng mới tại Trung Quốc làm dấy lên lo ngại về việc phục hồi hoàn

toàn đàn lợn.

Xu hướng tăng giá tiếp tục diễn ra trong tháng 4/2021. Giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng lên mức cao kỷ lục trong tháng 4/2021. Ngày 28/4/2021, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 5/2021 dao động ở mức 100,9 UScent/lb, tăng 8,3% so với cuối tháng 3/2021 và tăng 95% so với cùng kỳ năm 2020.

### Diễn biến giá lợn nạc tại Hoa Kỳ từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com



Giá thịt lợn tại Hoa Kỳ tiếp tục tăng, giá lợn giống cũng tăng lên mức cao nhất trong nhiều tháng, trong bối cảnh ngành thịt lợn của Trung Quốc bị ảnh hưởng lớn từ việc tiêm vắc xin ASF không hiệu quả. Dịch tả lợn châu Phi ảnh hưởng lớn đến ngành thịt lợn của Trung Quốc, đây là cơ hội cho xuất khẩu thịt lợn của Hoa Kỳ. Dự đoán giá thịt lợn của Hoa Kỳ tiếp tục có xu hướng tăng trong thời gian tới.

Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng thịt lợn toàn cầu trong năm 2021 ước tăng 5% so với năm 2020, lên 101,5 triệu tấn. Tại Hoa

Kỳ, sản lượng thịt lợn được dự báo gần như không thay đổi trong năm 2021, đạt 12,8 triệu tấn vì trọng lượng lợn nuôi giảm bù đắp lượng giết mổ gia tăng. Ngoài ra, sản lượng cũng giảm vì đàn lợn con trong quý I/2021 thấp và các nhà sản xuất dự định giữ lại ít lợn nái hơn vào giữa năm. Trong khi Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Bra-xin, Nga, Việt Nam, Mê-hi-cô và Nhật Bản được dự báo sản lượng tăng 0,2 – 11,4% trong năm 2021.

Tổng đàn lợn trên thế giới cũng được dự báo giảm 1,54% trong năm 2021, xuống 1,15 tỷ con. Trong đó, đàn lợn tại Mê-hi-cô dự kiến tăng trưởng nhiều nhất, tăng 2,56%, lên hơn 20,8 triệu con. Tiếp theo là Bra-xin, Nga với số lượng lợn tăng lần lượt 2,27% và 1,65%, lên 44,5 triệu con và 56,8 triệu con. Tại Hàn Quốc và Trung Quốc, tổng đàn lợn được dự báo giảm vì ảnh hưởng của dịch ASF và đại dịch Covid-19, nguyên nhân làm gián đoạn hoạt động sản xuất và chế biến của các chuỗi cung ứng trên toàn thế giới.

USDA dự báo xuất khẩu thịt lợn toàn cầu trong năm 2021 giảm 0,5% so với năm 2020, xuống còn 11,5 triệu tấn. Trong đó, xuất khẩu của các nhà cung cấp lớn đều có xu hướng giảm như: EU giảm 3,2%, xuống 4,4 triệu tấn; Hoa Kỳ giảm 0,4%, xuống gần 3,3 triệu tấn; Ca-na-da giảm 0,84%, xuống còn 1,53 triệu tấn và Chile giảm 5%, xuống

280 nghìn tấn. Trong khi đó, xuất khẩu của Bra-xin, Mê-hi-cô và Nga tăng, cụ thể: xuất khẩu thịt lợn của Bra-xin ước tăng 6,1%, lên 1,25 triệu tấn, Mê-hi-cô tăng 4,65%, lên 360 nghìn tấn và Nga tăng gần 9%, lên 170 nghìn tấn.

Theo USDA, tiêu thụ thịt lợn toàn cầu năm 2021 ước tăng gần 5% so với năm 2020 lên gần 101 triệu tấn, thấp hơn so với mức tăng trưởng 6% trong dự báo hồi tháng 1/2021. Ngoại trừ Hoa Kỳ được dự báo giảm tiêu thụ trong năm nay xuống còn 9,99 triệu tấn, giảm 0,4% so với năm 2020; các thị trường tiêu thụ thịt lợn lớn khác như EU, Trung Quốc, Nga, Bra-xin, Việt Nam, Phi-lip-pin và Mê-hi-cô đều tăng 0,2% - 8,9%.

USDA dự báo, năm 2021 nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đạt 4,5 triệu tấn vì người tiêu dùng ngày càng tiếp nhận thịt lợn mát và thịt lợn đông lạnh. Trong năm 2021, nguồn nhập khẩu thịt lợn chính của Trung Quốc đến từ các quốc gia như Hoa Kỳ, EU, Bra-xin và Ca-na-da và nhập khẩu từ các quốc gia này đều tăng mạnh trong năm 2020.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong quý I/2021, nhập khẩu thịt (bao gồm cả nội tạng) của Trung Quốc đạt 2,62 triệu tấn, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2020, do nước này tăng cường nhập khẩu thịt để đáp ứng tình trạng thiếu hụt trong nước.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Quý I/2021, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm sau khi tăng trong tháng 1/2021. So với cuối năm 2020, giá lợn hơi tại miền Bắc và miền Trung, Tây Nguyên vào cuối tháng 3/2021 giảm 3.000 – 4.000 đồng/kg. Giá lợn hơi tại miền Nam giảm 2.000 – 3.000 đồng/kg. Giá gà công nghiệp tại khu vực miền Bắc giảm 9.000 đồng/kg. Giá gà công nghiệp tại khu vực miền Trung giảm 6.000 đồng/kg. Giá gà công nghiệp khu vực miền Đông và miền Tây Nam Bộ giảm 5.000 – 7.000 đồng/kg, xuống còn 19.000 – 20.000 đồng/kg. Giá gà giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến hàng quán, lễ hội ngừng hoạt động trong thời gian khá dài.

Xu hướng giảm giá vẫn tiếp tục diễn ra trong tháng 4/2021. Hiện giá lợn hơi

trên cả nước trung bình dao động trong khoảng 70.000 – 73.000 đồng/kg, giảm 2.000 – 4.000 đồng/kg so với cuối tháng 3/2021. Giá lợn hơi giảm trong bối cảnh nguồn cung đang dần phục hồi sau khi chịu tác động bởi dịch tả lợn châu Phi và nhu cầu vẫn ở mức thấp.

Thời gian tới, dự báo giá lợn hơi không có nhiều biến động do dịch tả lợn châu Phi đang được khống chế tốt, đàn lợn ở các trang trại lớn tăng nhanh, nguồn cung các loại thịt gà, thịt bò, cá, tôm và nguồn cung thịt nhập khẩu về nhiều.

Theo USDA, sản lượng thịt lợn của Việt Nam trong năm 2021 được dự báo tăng gần 5% so với năm 2020, lên 2,59 triệu tấn. Trong khi đó, nhập khẩu thịt lợn dự báo

không đổi, khoảng 135 nghìn tấn. Nguyên nhân sản lượng tăng, nhưng khối lượng nhập khẩu không đổi là tiêu thụ dự kiến tăng. USDA dự báo, tiêu thụ thịt lợn của Việt Nam trong năm nay tăng 3,6% so với năm 2020, lên hơn 2,78 triệu tấn.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, quý I/2021, Việt Nam nhập khẩu 169,29 nghìn tấn thịt và sản phẩm từ thịt, trị giá 337,18 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nga, Ba Lan và Bra-xin là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam.

Ấn Độ là thị trường lớn nhất cung cấp thịt và sản phẩm từ thịt cho Việt Nam trong quý I/2021 với 35,53 nghìn tấn, trị giá 114,41 triệu USD, tăng 38,6% về lượng và tăng 46,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong quý I/2021, Việt Nam nhập khẩu 34,65 nghìn tấn thịt lợn (mã HS 0203), trị giá 80,07 triệu USD, tăng 101,4% về lượng và tăng 102,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Nga, Ca-na-da, Bra-xin, Ba Lan

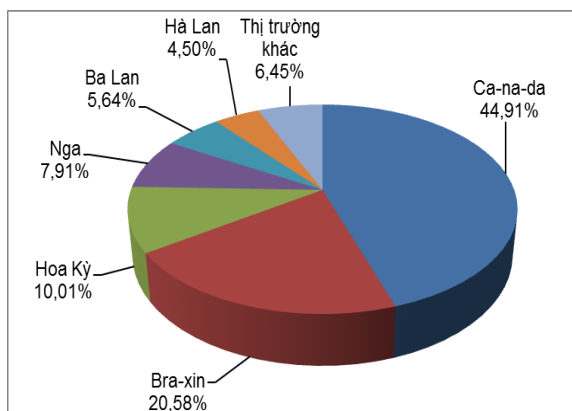


và Đan Mạch là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam. Trong đó, Nga là thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong quý I/2021 với 16,55 nghìn tấn, trị giá 44,85 triệu USD, tăng tới 1.116,5% về lượng và tăng 1.002,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

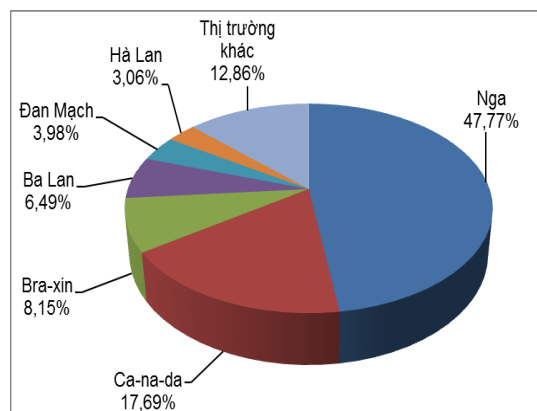
### Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam

(ĐVT: % tính theo lượng)

Quý I/2020



Quý I/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong quý I/2021, Việt Nam xuất khẩu được 4,51 nghìn tấn thịt và sản phẩm thịt, trị giá 17,04 triệu USD. Thịt và các sản phẩm thịt được xuất khẩu chủ yếu sang

các thị trường Hồng Kông, Hàn Quốc và Trung Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hồng Kông chiếm 71,53% tổng lượng thịt và sản phẩm thịt xuất khẩu của cả nước.

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Quý I/2021, giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo đã phục hồi trở lại, nhưng vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Theo Hiệp hội Dinh dưỡng Trung Quốc, Trung Quốc sẽ cần thêm từ 6 18 triệu tấn thủy sản hàng năm để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa.
- ▶ Quý I/2021, xuất khẩu cá khô, cá đóng hộp, chả cá, gẹ các loại... tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Trong năm 2020, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Ca-na-đa và Úc tăng, trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc giảm nhẹ.
- ▶ Đầu năm 2021, nhập khẩu thủy sản của 2 thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ và Trung Quốc tăng.



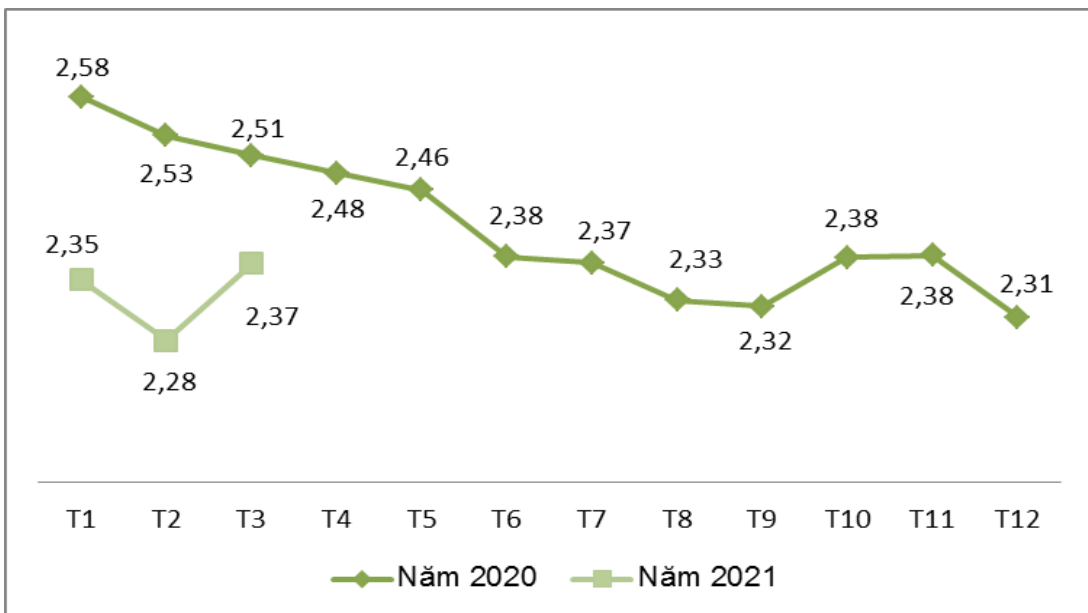
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Theo thống kê của Hiệp hội nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo (CAN), xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo trong quý I/2021 đạt 365,5 nghìn tấn, trị giá 852,8 triệu USD, tăng 2,2% về lượng, nhưng giảm 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Quý I/2021, giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo đã phục hồi trở lại, nhưng vẫn ở mức thấp so với cùng kỳ năm 2020. Theo đó, giá xuất khẩu tôm trung bình của Ê-cu-a-đo tháng 3/2021

trung bình ở mức 2,37 USD/kg, tăng 3,95% so với tháng 2/2021, nhưng giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2020. Xu hướng phục hồi của giá tôm Ê-cu-a-đo tiếp tục được duy trì trong tháng 4/2021.

### Diễn biến giá tôm xuất khẩu trung bình của Ê-cu-a-đo năm 2020 - 2021

(ĐVT: USD/kg)



Nguồn: CAN

- **Trung Quốc:** Theo Hiệp hội Dinh dưỡng Trung Quốc, mức tiêu thụ thủy hải sản trung bình hàng ngày của quốc gia này là 24,3 gram/ngày/người, thấp so với tiêu chuẩn quốc tế, và đề xuất tăng lên 40 gram/ngày/người. Theo đó, dự kiến Trung Quốc

sẽ cần thêm từ 6 - 18 triệu tấn thủy sản hàng năm để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa. Do đó Trung Quốc sẽ tìm cách kết hợp giữa nhập khẩu, nuôi trồng thủy sản và đánh bắt để đáp ứng nhu cầu của mình.

## TRONG NƯỚC

Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, quý I/2021, sản lượng cá tra của cả nước đạt 321,8 nghìn tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm sú ước đạt 47,1 nghìn tấn, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 77,7 nghìn tấn, tăng 8,6%.

Sản lượng thủy hải sản chế biến quý I/2021 ước đạt 675,1 nghìn tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2020.



## QUÝ I/2021 XUẤT KHẨU HẦU HẾT CÁC CHỦNG LOẠI THỦY SẢN TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, quý I/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 438,6 nghìn tấn, trị giá 1,736 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Quý I/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản đều có trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2020, chỉ có xuất khẩu nhóm hàng cá đông lạnh và cua đông lạnh giảm. Trong đó, xuất khẩu cá khô, cá đóng hộp, chả cá, gẹ các loại... tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Tôm các loại là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất về trị giá và lớn thứ 2 về lượng trong quý I/2021, đạt 74,35 nghìn tấn, trị giá 659,4 triệu USD, tăng 5,29% về lượng và tăng

6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; Cá tra, basa là mặt hàng có lượng xuất khẩu lớn nhất, đạt 176,4 nghìn tấn, trị giá 346,7 triệu USD, tăng 6,33% về lượng và tăng 4,01% về trị giá.

Quý I/2021, xuất khẩu cá khô đạt 20,2 nghìn tấn, trị giá 64,5 triệu USD, chiếm 3,71% trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước, tăng 87,89% về lượng và tăng 48,83% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cá khô chủ yếu của Việt Nam, các thị trường lớn tiếp theo gồm Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản và Ma-lai-xi-a.

### Chủng loại thủy sản xuất khẩu quý I/2021

Chủng loại	Quý I/2021		So với quý I/2020 (%)		Tỷ trọng quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>438.620</b>	<b>1.736.363</b>	<b>8,80</b>	<b>7,55</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Cá tra, basa	176.381	346.690	6,33	4,01	40,21	19,97
Tôm các loại	74.351	659.388	5,29	6,10	16,95	37,98
Cá đông lạnh	43.231	201.817	-19,64	-3,04	9,86	11,62
Chả cá	39.730	84.862	29,42	34,45	9,06	4,89
Cá ngừ các loại	34.402	151.484	20,90	3,86	7,84	8,72
Cá khô	20.253	64.474	87,89	48,83	4,62	3,71
Mực các loại	10.272	60.524	12,36	6,37	2,34	3,49
Nghêu các loại	7.444	15.420	2,33	17,12	1,70	0,89

Chủng loại	Quý I/2021		So với quý I/2020 (%)		Tỷ trọng quý I/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Bạch tuộc các loại	7.989	54.778	3,97	10,56	1,82	3,15
Cá đóng hộp	8.116	21.220	47,63	49,96	1,85	1,22
Cua các loại	2.162	19.641	26,62	-10,05	0,49	1,13
Ghẹ các loại	1.567	13.528	-9,95	31,75	0,36	0,78
Mặt hàng khác	12.722	42.536	28,74	27,31	2,90	2,45

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý I/2021, châu Á là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 50,3% trong tổng trị giá, đạt 872,4 triệu USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường châu Á giảm so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản và ASEAN giảm, mặc dù xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc phục hồi mạnh trở lại và xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tăng nhẹ.

và châu Mỹ tăng mạnh trong quý I/2021 khi xuất khẩu sang Úc, Niu-di-lân và Hoa Kỳ tăng trưởng khả quan. Theo đó, xuất khẩu thủy sản sang châu Mỹ quý I/2021 đạt 469,2 triệu USD, tăng 16,9% so với với quý I/2020; xuất khẩu sang châu Đại Dương đạt 70,65 triệu USD, tăng 30,4% so với cùng kỳ năm 2020.

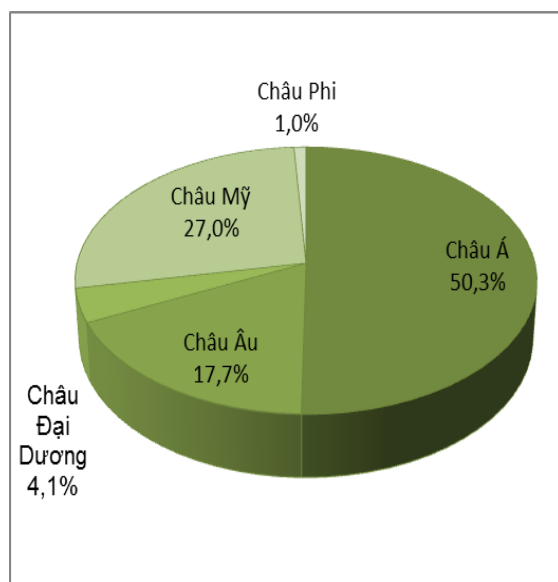
Quý I/2021, riêng xuất khẩu sang thị trường châu Phi giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 16,5 triệu USD.

Xuất khẩu thủy sản sang châu Đại Dương

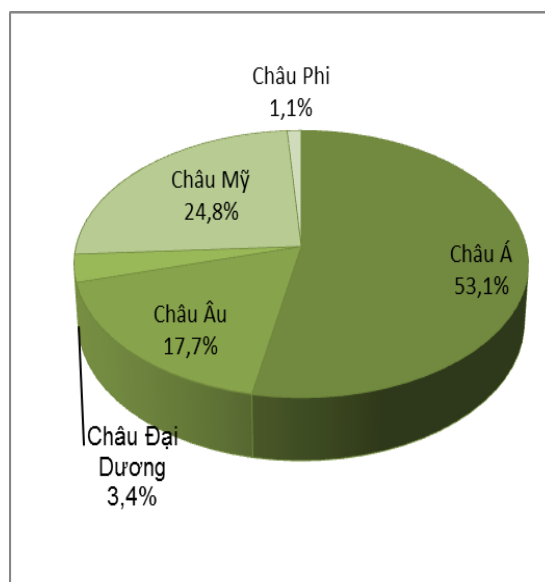
### Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam

(Tỷ trọng tính theo trị giá)

Quý I/2021



Quý I/2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Dự báo**, năm 2021 xuất khẩu thủy sản sẽ tăng trưởng khả quan khi nhu cầu thị trường phục hồi và sản lượng thủy sản dự báo tăng. Theo kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích nuôi trồng thủy sản của cả nước năm 2021 sẽ ổn định ở mức 1,3 triệu ha, trong đó diện tích nuôi nước

ngọt 450 nghìn ha (cá tra 5,7 nghìn ha), diện tích nuôi mặn, lợ là 850 nghìn ha (nuôi tôm nước lợ 740 nghìn ha, trong đó 630 nghìn ha nuôi tôm sú và 110 nghìn ha nuôi tôm thẻ chân trắng). Sản lượng nuôi trồng thủy sản dự kiến đạt 4,75 triệu tấn, tăng 4,2% so với năm 2020, trong đó sản lượng cá tra 1,55

triệu tấn; sản lượng tôm các loại 980 nghìn tấn (tôm sú 280 nghìn tấn, tôm thẻ chân trắng 633 nghìn tấn, còn lại là tôm khác)...

Đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ tiếp tục phục hồi mạnh do nhu cầu nhập khẩu của các thị trường này có xu hướng tăng. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU cũng sẽ dần cải thiện, thị

phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU có thể sẽ phục hồi trong quý II và quý III/2021.

Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản trong quý II/2021 tiếp tục chịu tác động bất lợi bởi tình trạng thiếu container và giá cước vận tải tăng cao.

## NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA CÁC THỊ TRƯỜNG LỚN TRÊN THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế, năm 2020, do tác động của dịch Covid-19, nhập khẩu thủy sản của các nước nhập khẩu thủy sản lớn trên thế giới đều giảm so với năm 2019. Trong đó, nhập khẩu của Trung Quốc và Nhật Bản giảm mạnh nhất, giảm lần lượt 19,6% và 13,2%.



Năm 2020, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc,

Nhật Bản, Anh, Ca-na-đa và Úc tăng, trong khi thị phần trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc giảm nhẹ.

### Nhập khẩu thủy sản của các nước nhập khẩu lớn trên thế giới năm 2020 và thị phần của Việt Nam

Thị trường	Nhập khẩu từ thế giới		Nhập khẩu từ Việt Nam		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Nghìn USD	So với năm 2019 (%)	Nghìn USD	So với năm 2019 (%)	Năm 2020	Năm 2019
Hoa Kỳ	22.495.401	-2,5	1.437.030	-7,3	6,4	6,7
Trung Quốc	12.664.175	-19,6	1.071.889	8,2	8,5	6,3
EU	49.154.985	-0,9	928.772	-14,6	1,9	2,2
Nhật Bản	12.816.478	-13,2	1.007.070	-5,6	7,9	7,2
Hàn Quốc	5.266.884	-3,0	742.494	-5,9	14,1	14,5
Anh	7.955.234	-4,9	326.524	8,6	4,1	3,6
Ca-na-đa	2.674.804	-8,9	248.774	7,2	9,3	7,9
Nga	2.054.255	-5,7	124.900	14,3	6,1	5,0
Úc	1.295.340	-8,4	217.014	2,4	16,8	15,0

Nguồn: ITC

Năm 2021, thị trường thủy sản thế giới vẫn chịu tác động của dịch Covid-19 khi nhập khẩu thủy sản của một số thị trường tiếp tục giảm như: nhập khẩu của Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 1,9 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2020; Nhập khẩu của Hàn Quốc trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 863,7 triệu USD, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Tuy nhiên, nhập khẩu của 2 thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ và Trung Quốc lại tăng,

Theo thống kê của ITC, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2021 tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 3,7 tỷ USD. Trong đó, nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2021 tăng 16,2% so với cùng kỳ năm trước, lên 42,5 triệu USD. Theo cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của nước này trong quý I/2021 đạt 4,3 tỷ USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó, nhập khẩu từ Việt Nam tăng 52,4%.

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a tăng 10,4% trong năm 2020. Trong tháng 1/2021, xuất khẩu mặt hàng này của In-đô-nê-xi-a tăng 12,4% so với tháng 1/2020.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Nga.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý I/2021 đạt 3,77 tỷ USD, tăng 32,4% so với quý I/2020, tăng 159,6% so với quý 1/2020.*

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**In-đô-nê-xi-a:** Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a trong giai đoạn 2016 - 2020 tăng trưởng bình quân là 4,6%/năm. Trong năm 2020, bất chấp tình hình dịch Covid-19 bùng phát, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 1,5 tỷ USD, tăng 10,4% so với năm 2019, tăng 19,4% so với năm 2016. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt

815,6 triệu USD, tăng 22% so với năm 2019. Tỷ trọng chiếm 54% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a trong năm 2020. Tiếp theo là xuất khẩu tới các thị trường khác như : Nhật Bản, Hà Lan, Bỉ, Đức...

Tiếp đà tăng trưởng trong năm 2020, trong tháng 1/2021, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 144,88 triệu USD, tăng 12,4% so với tháng 1/2020.



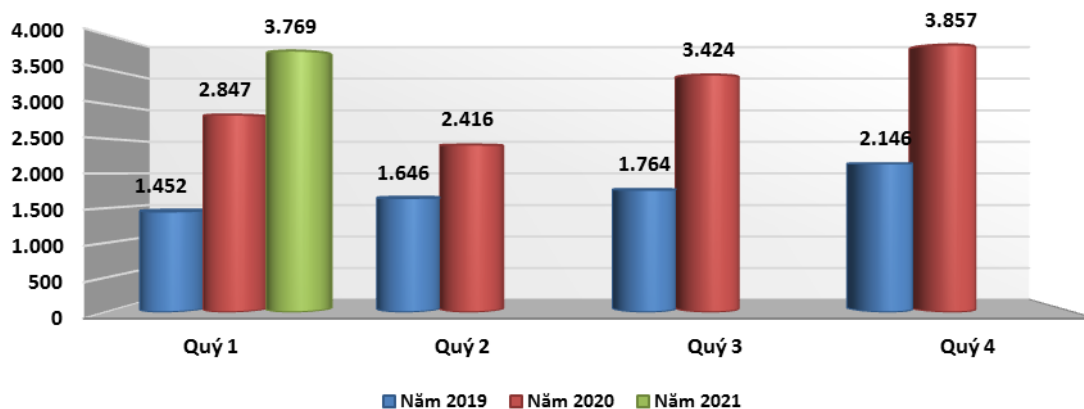


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý I/2021 đạt 3,77 tỷ USD, tăng 32,4% so với quý I/2020 và tăng 159,6% so với quý I/2019. Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, căng thẳng thương mại giữa các quốc gia vẫn chưa được giải quyết, nhưng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam vẫn tăng trưởng mạnh. Đó là nhờ sự nỗ lực

của các doanh nghiệp trong việc đầu tư công nghệ nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm; cùng với việc tận dụng hiệu quả các lợi thế từ các Hiệp định thương mại đã ký kết như CPTPP, EVFTA... mang lại kết quả tích cực cho ngành gỗ; Tiếp đà tăng trưởng trong quý I/2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong quý II/2021 dự báo tăng từ 22 - 25% so với cùng kỳ năm 2020.

**Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo quý giai đoạn 2019 - 2021**  
(ĐVT: Tỷ USD)



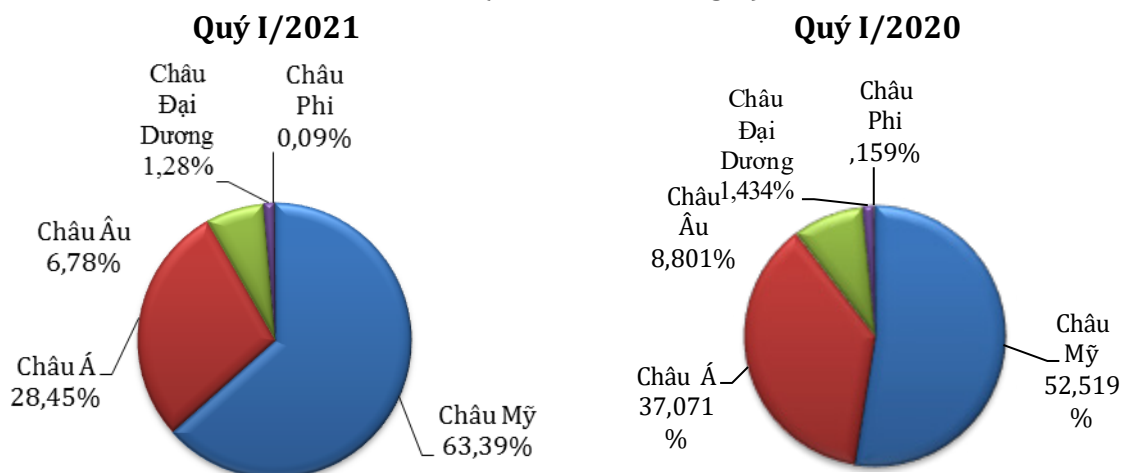
*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan*

Về thị trường: Gỗ và sản phẩm gỗ chủ yếu được xuất khẩu tới khu vực châu Mỹ và châu Á trong quý I/2021, trị giá xuất khẩu tới 2 khu vực này chiếm 91,8% trong tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ. Trong đó,

tỷ trọng xuất khẩu sang châu Mỹ tăng 10,9 điểm phần trăm so với quý I/2020; ngược lại tỷ trọng xuất khẩu sang châu Á giảm 8,7 điểm phần trăm so với quý I/2020.

### Cơ cấu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các châu lục

(ĐVT: % theo trị giá)



*Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan*

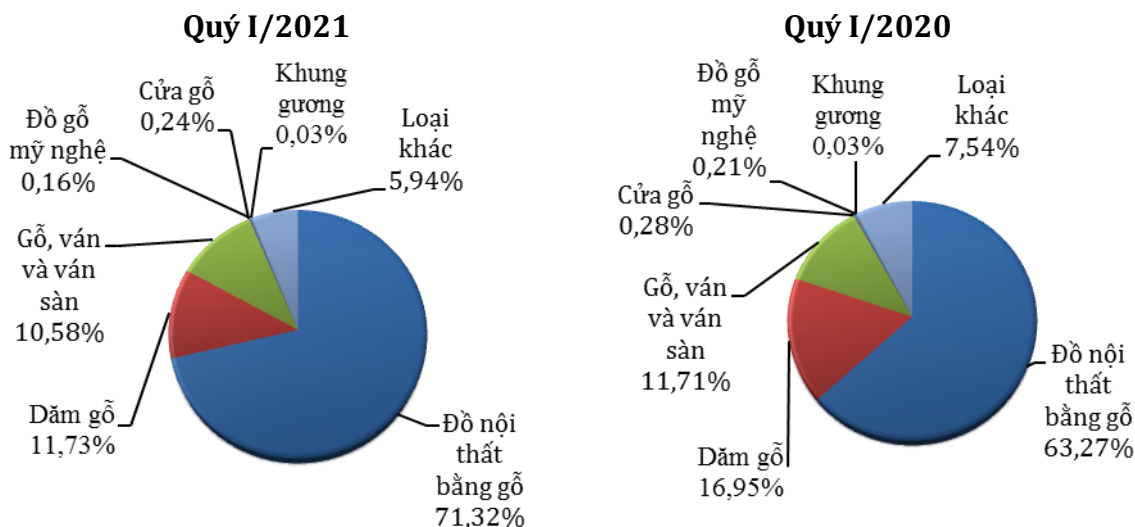
Về mặt hàng: Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng chính trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu. Trong quý I/2021, tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này chiếm 71,32% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Trị giá xuất khẩu mặt hàng này trong quý I/2021 đạt 2,7 tỷ USD, tăng 63,3% so với quý I/2020. Đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu chủ yếu tới châu Mỹ, đạt 2,15 tỷ USD,

tăng 80,8% so với quý I/2020. Tiếp theo là châu Á đạt 288,9 triệu USD, tăng 22,2% so với quý I/2020.

Tiếp theo là mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu đạt 444,2 triệu USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm 2020. Dăm gỗ xuất khẩu chủ yếu sang khu vực thị trường châu Á, với tỷ trọng chiếm tới 99,96% tổng trị giá xuất khẩu dăm gỗ; còn trị giá nhỏ xuất khẩu sang châu Đại Dương.

### Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu

(ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG 10 THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ LỚN NHẤT THẾ GIỚI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 10 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên thế giới có tỷ trọng chiếm 83,6% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trên thế giới trong năm 2020.

Nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường chính rất lớn, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp tại một số thị trường như EU 27, Anh, Thụy Sĩ và Nga. Trong đó, EU 27 là thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất thế giới trong năm 2020, nhưng trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 2,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU 27 trong năm 2020. Vì vậy, tiềm năng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam vào thị trường EU 27 rất lớn. Đáng chú ý, Hiệp định EVFTA giữa Việt Nam và EU đi vào thực thi từ 1/8/2020, với cam

kết mở cửa thị trường mạnh mẽ, Hiệp định EVFTA có hiệu lực đã mở ra cơ hội và triển vọng lớn để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường EU 27. Tuy nhiên, để xuất khẩu vào thị trường EU 27 các doanh nghiệp cũng cần phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu cao từ thị trường này, khi các hàng rào kỹ thuật gia tăng, người tiêu dùng đòi hỏi chặt chẽ về nguồn gốc gỗ nhằm đảm bảo thực thi các chính sách về môi trường cũng như chú trọng giá trị thiết kế.

Đối với thị trường Anh, nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh cũng khá lớn chỉ sau EU 27 và Hoa Kỳ. Hoạt động xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang Anh có nhiều cơ hội, vì sản phẩm gỗ Việt Nam được thị trường Anh đón nhận nhờ giá cả cạnh tranh, nguyên liệu tốt, chất lượng sản phẩm cao.

Hiệp định UKVFTA giữa Anh và Việt Nam được kỳ vọng mở rộng cho hàng hóa của Việt Nam vào Anh. Tuy nhiên, đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, về thuế suất, các mặt hàng gỗ sẽ không được hưởng lợi nhiều vì đa phần các mặt hàng đã có thuế 0%. Khó khăn xuất khẩu sang thị trường Anh hiện nay phụ thuộc vào tình hình dịch Covid-19 tại nước này. Việc xuất khẩu đang phụ thuộc vào sức mua, khả năng tiêu thụ, giá cả có khả năng cạnh tranh, đặc biệt trong bối cảnh chi phí logistics đang tăng mạnh do thiếu container vận chuyển hàng hóa.

Thụy Sĩ là thị trường nhỏ (dân số 7,5 triệu người), mức sống bình quân cao, nằm ở trung tâm Châu Âu, nên người tiêu dùng có rất nhiều lựa chọn sản phẩm do mức độ hội nhập quốc tế cao. Thụy Sĩ là thị trường cao cấp nên đòi hỏi chất lượng sản phẩm nhập khẩu rất cao. Vì vậy, để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường này, chất lượng sản phẩm là vấn đề hàng đầu, đòi hỏi các doanh nghiệp phải nâng cao công nghệ, trình độ kỹ thuật cũng như phương thức quản lý, chuyên nghiệp, uy tín.

Đối với thị trường Hoa Kỳ, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ lớn thứ 2 thế giới trong năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân giảm 1,6% trong giai đoạn 2018 - 2020. Tốc độ tăng trưởng giảm là do ảnh hưởng từ căng thẳng thương mại của

Hoa Kỳ với các quốc gia như Trung Quốc, Ca-na-đa..., và ảnh hưởng từ dịch Covid-19, tuy nhiên nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn rất lớn. Sau nhiều năm cung cấp đồ nội thất cho Hoa Kỳ, trong năm 2020 Việt Nam đã vượt Trung Quốc trở thành thị trường cung cấp lớn nhất mặt hàng này cho Hoa Kỳ. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng mạnh trong năm 2020, chiếm 38,3% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ, tăng 16 điểm phần trăm so với năm 2019. Tốc độ tăng trưởng nhanh vào thị trường Hoa Kỳ cũng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro đối với ngành gỗ khi đang phát sinh nhiều tranh chấp thương mại. Vì vậy, ngành gỗ cần lưu ý tới các doanh nghiệp xuất khẩu vấn đề về lẩn tránh thuế, gian lận thương mại..., về rào cản kỹ thuật. Hoa Kỳ đặt ra những yêu cầu rất khắt khe nhằm đảm bảo toàn bộ gỗ đưa vào chế biến, tiêu thụ trong nước và xuất khẩu phải là gỗ từ nguồn cung ứng hợp pháp.

Các thị trường như Nhật Bản, Ca-na-đa và Úc đều là thành viên trong Hiệp định CPTPP. Đáng chú ý, cả ba thị trường này đều tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam trong giai đoạn 2018 -2020. Điều này cho thấy các doanh nghiệp ngành gỗ đã tận dụng tốt các lợi ích từ Hiệp định CPTPP. Trong đó, tốc độ tăng trưởng trong nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ Việt Nam tăng mạnh nhất.

### 10 thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất trên thế giới và thị phần của Việt Nam giai đoạn 2018 - 2020

Thị trường	Năm 2018 (triệu USD)	Năm 2019 (triệu USD)	Năm 2020 (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng bình quân 2018-2020 (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)		
				Tổng nhập khẩu	Nhập khẩu từ Việt Nam	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
EU 27	20.664	20.917	21.464	1,9	-0,5	2,6	2,6	2,5
Hoa Kỳ	21.990	20.670	21.243	-1,6	25,7	28,0	22,3	38,3
Anh	4.015	4.120	3.662	-4,3	-13,6	9,2	8,3	7,5
Nhật Bản	2.234	2.302	2.260	0,6	0,7	24,6	22,0	24,5
Ca-na-đa	2.129	2.120	2.006	-2,9	9,2	13,2	12,2	16,3
Thụy Sĩ	1.881	1.753	1.799	-2,1	0,6	1,6	1,7	1,6
Úc	1.575	1.492	1.561	-0,3	2,6	10,7	12,9	11,2
Hàn Quốc	1.101	1.135	1.224	5,5	3,1	19,2	18,4	18,3
Trung Quốc	1.256	1.065	912	-14,8	-4,3	10,7	17,0	11,2
Nga	520	503	491	-2,8	4,8	1,9	1,9	2,2

Nguồn: ITC

## BỘ CÔNG THƯƠNG GIA HẠN THỜI GIẠN XÉT CHỌN DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN NĂM 2020



Ngày 10 tháng 3 năm 2021, Bộ Công Thương đã có văn bản số 1271/BCT-XNK về việc xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2020, thực hiện theo Quyết định số 911/QĐ-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chế xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín. Theo quy định tại văn bản số 1271/BCT-XNK dẫn trên, các cơ quan, tổ chức xét chọn gửi kết quả về Bộ Công Thương chậm nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2021, sau thời hạn này kết quả xét chọn gửi về Bộ Công Thương được coi là không hợp lệ.

Tuy nhiên, theo kiến nghị của một số cơ quan, tổ chức xét chọn, việc xác minh

hoàn thành nghĩa vụ về thuế, hải quan và môi trường để hoàn thiện hồ sơ của doanh nghiệp liên quan đến nhiều cơ quan hữu quan, dẫn tới không đáp ứng về thời gian xét chọn theo quy định. Do vậy, để công tác xét chọn đảm bảo chất lượng, đúng quy định và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia đầy đủ chương trình “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2020, Bộ Công Thương đã có văn bản số 2314/BCT-XNK ngày 26 tháng 4 năm 2021, thông báo lùi thời hạn gửi kết quả xét chọn về Bộ Công Thương (thông qua Cục Xuất nhập khẩu) **chậm nhất là ngày 20 tháng 5 năm 2021.**

# QUY ĐỊNH CỦA EU VỀ NHIỆT ĐỘ BẢO QUẢN CÁ NGỪ



Ủy ban Châu Âu (EC) đã đưa ra thông báo về bản sửa đổi mới nhất về các yêu cầu vệ sinh cụ thể của khối thị trường này đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật.

Một số trường hợp đã gian lận bằng cách: sản phẩm cá ngừ đông lạnh ngâm nước muối ở nhiệt độ -9 độ C, sau đó hạ nhiệt tiếp xuống nhiệt độ -18 độ C để được chuyển thành sản phẩm tươi sống. Tuy nhiên, điều này trái với quy định của EU vì quy trình bảo quản sản phẩm cá ngừ sau đánh bắt ở nhiệt độ -9 độ C là nguyên liệu cho nhà máy sản xuất đồ hộp chứ không được là sản phẩm tươi sống.

Trong bản yêu cầu vệ sinh sửa đổi mới nhất được công bố vào ngày 12/4/2021, EU nêu rõ toàn bộ sản phẩm nghề cá được đông lạnh ngâm trong nước muối bảo quản

ở nhiệt độ -9 độ C chỉ dành cho ngành sản xuất đồ hộp, ngay cả khi sau đó tiếp tục được đông lạnh ở nhiệt độ -18 độ C.

Quy định ban đầu, số 853/2004, có hiệu lực vào ngày 29/4/2004, ghi rõ cá nguyên con đông lạnh ngâm trong nước muối được dùng để chế biến đồ hộp có thể bảo quản ở nhiệt độ không quá -9 độ C. Nước muối không được gây ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm.

Bản sửa đổi đã làm rõ rằng cá ngừ được đông lạnh ngâm trong nước muối ngay sau khi được đưa ra khỏi đại dương phải được chuyển sang lĩnh vực đóng hộp, mặc dù sau đó nó được bảo quản ở nhiệt độ thấp hơn. Con cá ngừ này không được sử dụng cho phân khúc sản phẩm ướp lạnh.

## Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.